

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : *MTB* /QĐ-ĐHNL-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày *17* tháng *9* năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp HB khuyến khích học kỳ 2 năm 2012-2013

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ quyết định số 58 /2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ Tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường Đại học”;

- Căn cứ quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục & ĐT và các thông tư, quyết định có liên quan về việc cấp học bổng khuyến khích cho sinh viên thuộc khối đào tạo;

- Căn cứ vào kết quả điểm trung bình học kỳ 1 năm học 2012 – 2013 được lưu ở phòng Đào tạo;

- Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Nay cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm học 2012 - 2013(5 tháng) lần thứ nhất cho 1588 (Một ngàn năm trăm tám mươi tám) sinh viên có tên dưới đây

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông Trưởng phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch Tài Chính, Ban Chủ nhiệm các Khoa có sinh viên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách thi hành quyết định này.

Nơi nhận

- Như điều 2;
- Lưu P. Đào tạo, HC.



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2012 - 2013 (5 THÁNG) - TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2012 - 2013
KHOA CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ

1. Lớp DH09CC : Quỹ học bổng là 1.680.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09119006	Nguyễn Thanh	Danh	161191	7.36	0.8	290000	DH09CC	CK	Cơ khí công nghệ

290,000

2. Lớp DH09CD : Quỹ học bổng là 3.720.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09153047	Nguyễn Trường	Giang	291191	8.46	1	435000	DH09CD	CK	Cơ khí công nghệ
2	09153034	Trần Sỹ	Tùng	260591	8.4	1	435000	DH09CD	CK	Cơ khí công nghệ
3	09153031	Nguyễn Tuấn	Trung	250591	8.25	1	435000	DH09CD	CK	Cơ khí công nghệ
4	09153078	Trương Minh	Toàn	070191	8.23	0.8	435000	DH09CD	CK	Cơ khí công nghệ
5	09153065	Lê Thanh	Nhã	240491	8.21	1	435000	DH09CD	CK	Cơ khí công nghệ
6	09153025	Lai Thanh	Tân	050491	8.17	0.8	435000	DH09CD	CK	Cơ khí công nghệ
7	09153041	Nguyễn Thành	Chung	180889	7.92	1	290000	DH09CD	CK	Cơ khí công nghệ
8	09153012	Lê Văn	Luận	150690	7.74	1	290000	DH09CD	CK	Cơ khí công nghệ
9	09153005	Lê Hoàng	Hiệp	171191	7.68	0.8	290000	DH09CD	CK	Cơ khí công nghệ
10	09153022	Nguyễn Tiến	Quyết	020690	7.67	1	290000	DH09CD	CK	Cơ khí công nghệ

3,770,000



3. Lớp DH09CK : Quỹ học bổng là 1.020.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09118018	Nguyễn Tấn	Tín	180491	7.01	0.8	290000	DH09CK	CK	Cơ khí công nghệ

290,000

4. Lớp DH09NL : Quỹ học bổng là 1.860.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09137044	Nguyễn Hoàng	Thế	080891	7.32	0.8	290000	DH09NL	CK	Cơ khí công nghệ

290,000

5. Lớp DH09OT : Quỹ học bổng là 4.260.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09154005	Trần Thế	Doãn	101091	7.5	0.8	290000	DH09OT	CK	Cơ khí công nghệ
2	09154084	Lê Văn	Nhật	280291	7.46	0.8	290000	DH09OT	CK	Cơ khí công nghệ
3	09154009	Vương Vũ	Đăng	030391	7.41	0.8	290000	DH09OT	CK	Cơ khí công nghệ
4	09154080	Lê Hoài	Nam	070391	7.4	0.6	290000	DH09OT	CK	Cơ khí công nghệ

1,160,000

6. Lớp DH09TD : Quỹ học bổng là 1.980.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09138007	Phan Đăng	Khoa	100691	8.03	0.8	435000	DH09TD	CK	Cơ khí công nghệ
2	09138025	Lê Trung	Hậu	010191	7.93	0.8	290000	DH09TD	CK	Cơ khí công nghệ
3	09138011	Nguyễn Trần	Phong	110991	7.75	0.8	290000	DH09TD	CK	Cơ khí công nghệ

1,015,000

7. Lớp CD10CI : Quỹ học bổng là 1.860.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10344001	Ngô Văn	Bảo	70993	7.6	1	290,000	CD10CI	CK	Cơ khí công nghệ
2	10344037	Trần Văn	Cường	100792	7.5	1	290,000	CD10CI	CK	Cơ khí công nghệ

580,000

8. Lớp DH10CC : Quỹ học bổng là 780.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10119025	Nguyễn Vinh	Hải	160492	8.28	0.8	435,000	DH10CC	CK	Cơ khí công nghệ
2	10119010	Phan Thanh	Nhân	251091	7.95	1	290,000	DH10CC	CK	Cơ khí công nghệ
3	10119013	Lê Trần Hạnh	Như	50992	7.66	0.8	290,000	DH10CC	CK	Cơ khí công nghệ

1,015,000

9. Lớp DH10CD : Quỹ học bổng là 4.080.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10153029	Bùi Đắc	Phương	300692	8.54	1	435,000	DH10CD	CK	Cơ khí công nghệ
2	10153016	Nguyễn Ngọc	Hưng	101092	8.51	0.8	435,000	DH10CD	CK	Cơ khí công nghệ
3	10153025	Võ Văn	Nhân	240192	8.04	0.8	435,000	DH10CD	CK	Cơ khí công nghệ
4	10153089	Đoàn Tuấn	Vũ	210192	7.89	1	290,000	DH10CD	CK	Cơ khí công nghệ
5	10153075	Huỳnh Phúc	Hậu	30492	7.7	0.6	290,000	DH10CD	CK	Cơ khí công nghệ
6	10153037	Hà Quang	Thái	240592	7.44	0.8	290,000	DH10CD	CK	Cơ khí công nghệ
7	10153077	Nguyễn Thành	Nam	270392	7.29	0.6	290,000	DH10CD	CK	Cơ khí công nghệ
8	10153024	Khưu Xuân	Ngọc	301292	7.25	1	290,000	DH10CD	CK	Cơ khí công nghệ
9	10153088	Võ Bé	Việt	92	7.14	0.6	290,000	DH10CD	CK	Cơ khí công nghệ
10	10153002	Hoàng Thanh	Bình	250892	7.05	1	290,000	DH10CD	CK	Cơ khí công nghệ

3,335,000

10. Lớp DH10CK : Quỹ học bổng là 540.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10118017	Nguyễn Thị Vy	Linh	200192	8.35	1	435,000	DH10CK	CK	Cơ khí công nghệ
2	10118004	Lê Khỏe	Quý	180492	8.18	0.8	435,000	DH10CK	CK	Cơ khí công nghệ

870,000

11. Lớp DH10NL : Quỹ học bổng là 2.640.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10137006	Phan Võ Trung	Nghĩa	30192	8.68	1	435,000	DH10NL	CK	Cơ khí công nghệ
2	10137005	Võ Văn	Lợi	120392	8	0.8	435,000	DH10NL	CK	Cơ khí công nghệ
3	10137052	Trần Lệ	Giang	250992	7.99	0.8	290,000	DH10NL	CK	Cơ khí công nghệ
4	10137037	Nguyễn Thị Hồng	Châu	30192	7.86	0.8	290,000	DH10NL	CK	Cơ khí công nghệ
5	10137017	Nguyễn Minh	Hà	20692	7.83	1	290,000	DH10NL	CK	Cơ khí công nghệ
6	10137076	Mai Thanh	Hiền	250791	7.83	1	290,000	DH10NL	CK	Cơ khí công nghệ
7	10137014	Phan Chí	Toàn	140991	7.81	0.8	290,000	DH10NL	CK	Cơ khí công nghệ
8	10137011	Nguyễn Thế	Tài	170991	7.6	0.8	290,000	DH10NL	CK	Cơ khí công nghệ

2,610,000

12. Lớp DH10OT : Quỹ học bổng là 4.620.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10154069	Nguyễn Cảnh	Hoàng	230892	8.03	1	435,000	DH10OT	CK	Cơ khí công nghệ
2	10154030	Trần Văn	Quang	231192	7.88	0.8	290,000	DH10OT	CK	Cơ khí công nghệ
3	10154037	Nguyễn Văn	Thanh	170692	7.7	1	290,000	DH10OT	CK	Cơ khí công nghệ
4	10154003	Nguyễn Văn	Bình	100592	7.66	1	290,000	DH10OT	CK	Cơ khí công nghệ
5	10154051	Trương Trần Hiếu	Trung	231092	7.56	1	290,000	DH10OT	CK	Cơ khí công nghệ
6	10154055	Vương Thành	An	150492	7.5	1	290,000	DH10OT	CK	Cơ khí công nghệ
7	10154017	Trần Đăng	Khoa	110492	7.48	0.8	290,000	DH10OT	CK	Cơ khí công nghệ
8	10154033	Đặng Văn	Sil	90792	7.43	0.8	290,000	DH10OT	CK	Cơ khí công nghệ
9	10154042	Lâm Quang	Thiện	50492	7.25	1	290,000	DH10OT	CK	Cơ khí công nghệ
10	10154067	Dương Hoàng	Huy	301092	7.22	0.8	290,000	DH10OT	CK	Cơ khí công nghệ
11	10154010	Nguyễn Minh	Hậu	160691	7.18	0.8	290,000	DH10OT	CK	Cơ khí công nghệ
12	10154098	Nguyễn Tiến	Tùng	131291	7.04	0.8	290,000	DH10OT	CK	Cơ khí công nghệ

3,625,000

13. Lớp DH10TD : Quỹ học bổng là 1.320.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10138061	Nguyễn Hoàng	Minh	20992	8.22	1	435,000	DH10TD	CK	Cơ khí công nghệ
2	10138028	Nguyễn Trọng	Tài	130992	7.89	0.8	290,000	DH10TD	CK	Cơ khí công nghệ

725,000

14. Lớp DH11CC : Quỹ học bổng là 1.020.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11118004	Nguyễn Mộng	Đạt	150593	7.78	1	290,000	DH11CC	CK	Cơ khí công nghệ
2	11118003	Lý Quang	Vương	201293	7.36	1	290,000	DH11CC	CK	Cơ khí công nghệ
3	11118006	Phạm Tấn	Thành	20293	7.25	0.8	290,000	DH11CC	CK	Cơ khí công nghệ
4	11137004	Bùi Mạnh	Hùng	10193	7.17	0.8	290,000	DH11CC	CK	Cơ khí công nghệ

1,160,000

15. Lớp DH10CD : Quỹ học bổng là 2.280.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11153037	Phan Hiền	Thảo	200393	8.35	0.8	435,000	DH11CD	CK	Cơ khí công nghệ
2	11153013	Lê Văn	Tâm	161193	7.55	0.8	290,000	DH11CD	CK	Cơ khí công nghệ
3	11153029	Lê Duy	Thanh	180993	7.3	0.8	290,000	DH11CD	CK	Cơ khí công nghệ
4	11137002	Lê Ngọc	Đức	160793	7.01	0.8	290,000	DH11CD	CK	Cơ khí công nghệ

1,595,000

16. Lớp DH12CD : Quỹ học bổng là 7.320.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12153004	Trần Văn	Đạt	230394	7.81	1	290,000	DH12CD	CK	Cơ khí công nghệ

290,000

17. Lớp DH12CK : Quỹ học bổng là 4.020.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12118077	Trần Thanh	Vũ	150394	8.48	0.6	290,000	DH12CK	CK	Cơ khí công nghệ

290,000

18. Lớp DH12NL : Quỹ học bổng là 2.040.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12137002	Lê Hùng	Cường	280594	7.51	0.8	290,000	DH12NL	CK	Cơ khí công nghệ

290,000

19. Lớp DH12OT : Quỹ học bổng là 9.600.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12154076	Nguyễn Lê Tú	Anh	300394	7.48	1	290,000	DH12OT	CK	Cơ khí công nghệ

290,000

20. Lớp DH11OT : Quỹ học bổng là 3.060.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11154024	Lê Phúc	Cường	14/02/92	8.11	0.8	435000	DH11OT	CK	Cơ khí công nghệ
2	11154038	Nguyễn Cao Vĩnh	Khương	15/12/93	7.86	0.8	290000	DH11OT	CK	Cơ khí công nghệ
3	11154034	Đình Quốc	Trung	16/06/93	7.54	0.8	290000	DH11OT	CK	Cơ khí công nghệ
4	11154035	Lê Huy	Hùng	25/08/89	7.17	0.8	290000	DH11OT	CK	Cơ khí công nghệ
5	11154058	Lê Văn	Thành	3/4/1993	7.07	0.8	290000	DH11OT	CK	Cơ khí công nghệ

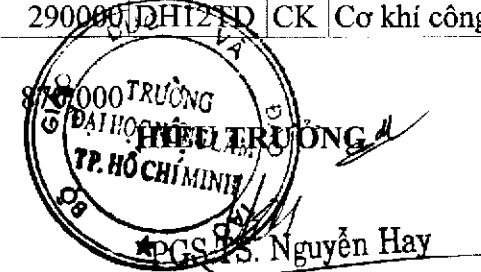
1,595,000

21. Lớp DH12TD : Quỹ học bổng là 4.980.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12138117	Nguyễn Văn	Hào	30/05/94	7.58	0.8	290000	DH12TD	CK	Cơ khí công nghệ
2	12138002	Lê Đức	Duy	27/04/94	7.13	0.8	290000	DH12TD	CK	Cơ khí công nghệ
3	12138046	Nguyễn Thế	Hiên	8/11/1993	7.1	1	290000	DH12TD	CK	Cơ khí công nghệ

PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Trần Đình Lý



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2012 - 2013 (5 THÁNG) - TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2012 - 2013
KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y

1. Lớp DH08DY : Quỹ học bổng là 4.800.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	08142191	Nguyễn Văn	Tín	250890	9.51	1	580000	DH08DY	CN	Chăn nuôi thú y
2	08142201	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	100590	8.67	1	435000	DH08DY	CN	Chăn nuôi thú y
3	08142220	Phạm Anh	Vũ	170690	8.12	1	435000	DH08DY	CN	Chăn nuôi thú y
4	08142186	Lê Văn	Tiến	010690	8.03	1	435000	DH08DY	CN	Chăn nuôi thú y
5	08142002	Nguyễn Huỳnh Xuân	An	300190	7.55	0.8	290000	DH08DY	CN	Chăn nuôi thú y
6	08142010	Trần Thanh	Bình	270990	7.29	0.8	290000	DH08DY	CN	Chăn nuôi thú y
7	08142198	Nguyễn Thị	Trang	271089	7.1	0.8	290000	DH08DY	CN	Chăn nuôi thú y

2,755,000

2. Lớp DH08TY : Quỹ học bổng là 8.520.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	08112034	Nguyễn Thị Kỳ	Danh	081290	8.28	1	435000	DH08TY	CN	Chăn nuôi thú y
2	08112284	Võ Văn	Tính	270390	8.18	0.8	435000	DH08TY	CN	Chăn nuôi thú y
3	08112127	Bùi Thị	Kiều	100290	7.93	1	290000	DH08TY	CN	Chăn nuôi thú y
4	08112311	Đặng Diệp Thanh	Trúc	210490	7.93	0.8	290000	DH08TY	CN	Chăn nuôi thú y
5	08112058	Nguyễn Thị	Đương	240489	7.9	1	290000	DH08TY	CN	Chăn nuôi thú y
6	08112111	Phạm Thị	Hường	120790	7.68	1	290000	DH08TY	CN	Chăn nuôi thú y
7	08142183	Lê Đặng Thùy	Tiên	300590	7.57	0.8	290000	DH08TY	CN	Chăn nuôi thú y
8	08112191	Đỗ Thị Yến	Nhi	270290	7.48	1	290000	DH08TY	CN	Chăn nuôi thú y
9	08142068	Nguyễn Thị	Khai	130490	7.41	0.6	290000	DH08TY	CN	Chăn nuôi thú y
10	08112285	Lê	Toàn	051090	7.36	0.8	290000	DH08TY	CN	Chăn nuôi thú y
11	08112214	Nguyễn Ngọc Lan	Phương	300690	7.33	1	290000	DH08TY	CN	Chăn nuôi thú y
12	08112051	Trương Minh	Đào	230190	7.26	1	290000	DH08TY	CN	Chăn nuôi thú y
13	08112071	Lê Trần Hồng	Hạnh	300690	7.13	1	290000	DH08TY	CN	Chăn nuôi thú y
14	08112180	Nguyễn Hồng	Ngọc	260390	7.13	1	290000	DH08TY	CN	Chăn nuôi thú y
16	08112303	Nguyễn Đức	Trung	200188	7.03	1	290000	DH08TY	CN	Chăn nuôi thú y

4,640,000



3. Lớp DH09CN : Quỹ học bổng là 1.080.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09111030	Nguyễn Quốc	Nhật	220191	7.93	1	290000	DH09CN	CN	Chăn nuôi thú y
2	09111035	Nguyễn Thành	Tân	260791	7.63	1	290000	DH09CN	CN	Chăn nuôi thú y
3	09111038	Nguyễn Văn	Tiến	030888	7.56	1	290000	DH09CN	CN	Chăn nuôi thú y

870,000

4. Lớp DH09DY : Quỹ học bổng là 2.340.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09142101	Nguyễn Thị Kim	Thoa	26/11/91	8.13	1	435000	DH09DY	CN	Chăn nuôi thú y
2	09142114	Lữ Thị Ngọc	Trâm	110491	7.98	1	290000	DH09DY	CN	Chăn nuôi thú y
3	09142002	Nguyễn Duy	An	221291	7.61	0.8	290000	DH09DY	CN	Chăn nuôi thú y
4	09142031	Nguyễn Thị Thu	Hằng	080191	7.59	1	290000	DH09DY	CN	Chăn nuôi thú y
5	09142058	Lê Thị	Mai	151191	7.48	0.8	290000	DH09DY	CN	Chăn nuôi thú y
6	09142083	Nguyễn Đăng	Quang	180590	7.48	0.8	290000	DH09DY	CN	Chăn nuôi thú y
7	09142015	Nguyễn Thị Kim	Duyên	270191	7.17	0.8	290000	DH09DY	CN	Chăn nuôi thú y
8	09142009	Nguyễn Thị Hồng	Diễm	150291	7.15	1	290000	DH09DY	CN	Chăn nuôi thú y

2,465,000

5. Lớp DH09TA : Quỹ học bổng là 2.040.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09161184	Nguyễn Minh	Tường	180191	8.36	1	435000	DH09TA	CN	Chăn nuôi thú y
2	09161132	Võ Thanh	Son	240191	8.35	1	435000	DH09TA	CN	Chăn nuôi thú y
3	09161009	Nguyễn Thị Ngọc	Châu	200291	8.33	0.8	435000	DH09TA	CN	Chăn nuôi thú y
4	09161127	Lê Hoàng	Sâm	200391	8.29	1	435000	DH09TA	CN	Chăn nuôi thú y
5	09161030	Huỳnh Thị	Gấm	91	8.23	1	435000	DH09TA	CN	Chăn nuôi thú y
6	09161153	Võ Thị Anh	Thi	020791	8.23	1	435000	DH09TA	CN	Chăn nuôi thú y

2,610,000

6. Lớp DH09TY : Quỹ học bổng là 4.440.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09112098	Nguyễn Hồ Thúy	Nga	171191	8.51	0.8	435000	DH09TY	CN	Chăn nuôi thú y
2	09112171	Trần Ngọc Thủy	Tiên	160691	8.15	1	435000	DH09TY	CN	Chăn nuôi thú y
3	09112209	Trần Thị Bé	Việt	200491	7.95	1	290000	DH09TY	CN	Chăn nuôi thú y
4	09112216	Võ Thị Hoàng	Vy	010591	7.94	1	290000	DH09TY	CN	Chăn nuôi thú y
5	09112185	Hồng Thị Bích	Trâm	010291	7.82	1	290000	DH09TY	CN	Chăn nuôi thú y
6	09112066	Abdoul	Jacky	280890	7.81	1	290000	DH09TY	CN	Chăn nuôi thú y
7	09112133	Lý Hồng	Sơn	110491	7.6	1	290000	DH09TY	CN	Chăn nuôi thú y
8	09112208	Nguyễn Đình	Việt	010791	7.6	1	290000	DH09TY	CN	Chăn nuôi thú y
9	09112102	Nguyễn Trọng	Nghĩa	210191	7.58	0.8	290000	DH09TY	CN	Chăn nuôi thú y
10	09112126	Phạm Hồng	Quang	251191	7.56	1	290000	DH09TY	CN	Chăn nuôi thú y
11	09112008	Tăng Lý	Anh	091291	7.53	0.8	290000	DH09TY	CN	Chăn nuôi thú y
12	09112114	Đặng Thị Bảo	Nhi	121291	7.35	1	290000	DH09TY	CN	Chăn nuôi thú y
13	09112071	Trương Đăng	Khoa	221290	7.34	0.8	290000	DH09TY	CN	Chăn nuôi thú y
14	09112023	Bùi Thị Bích	Dung	101091	7.18	1	290000	DH09TY	CN	Chăn nuôi thú y
15	09112061	Đỗ Thành	Hưng	190891	7.16	1	290000	DH09TY	CN	Chăn nuôi thú y

4,640,000

7. Lớp DH10CN : Quỹ học bổng là 1.860.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10111024	Đặng Ký	Mẫn	210992	7.58	1	290,000	DH10CN	CN	Chăn nuôi thú y
2	10111065	Nguyễn Minh	Thu	51092	7.47	0.8	290,000	DH10CN	CN	Chăn nuôi thú y
3	10111060	Phạm Tường	Huy	100292	7.42	1	290,000	DH10CN	CN	Chăn nuôi thú y
4	10111052	Phạm Khánh	Huy	181292	7.05	0.8	290,000	DH10CN	CN	Chăn nuôi thú y

1,160,000

8. Lớp DH10TY : Quỹ học bổng là 4.860.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10142045	Nguyễn Thị	Hoa	50992	8.44	1	435,000	DH10DY	CN	Chăn nuôi thú y
2	10142208	Nguyễn Thị Kim	Xuyến	61192	8.41	1	435,000	DH10DY	CN	Chăn nuôi thú y
3	10142019	Nguyễn Thị Thanh	Dung	100892	8.37	1	435,000	DH10DY	CN	Chăn nuôi thú y
4	10142100	Trần Thùy Như	Nguyễn	10992	8.25	1	435,000	DH10DY	CN	Chăn nuôi thú y
5	10142046	Cao Thị	Hoài	200990	8.21	0.8	435,000	DH10DY	CN	Chăn nuôi thú y
6	10142078	Võ Thị Mỹ	Linh	260692	8.15	1	435,000	DH10DY	CN	Chăn nuôi thú y
7	10142076	Trần Thị Kim	Liên	160292	8.08	0.8	435,000	DH10DY	CN	Chăn nuôi thú y
8	10142127	Hồ Thị	Sang	201292	7.98	1	290,000	DH10DY	CN	Chăn nuôi thú y
9	10142044	Bùi Thị Quỳnh	Hoa	40892	7.89	1	290,000	DH10DY	CN	Chăn nuôi thú y
10	10142128	Đinh Thị Hồng	Son	150992	7.82	1	290,000	DH10DY	CN	Chăn nuôi thú y
11	10142104	Huỳnh Ngọc	Nhân	20692	7.8	0.8	290,000	DH10DY	CN	Chăn nuôi thú y
12	10142091	Trần Thị Diễm	My	160792	7.79	0.8	290,000	DH10DY	CN	Chăn nuôi thú y
13	10142215	Nguyễn Thị Yên	Nhi	261292	7.71	0.8	290,000	DH10DY	CN	Chăn nuôi thú y
14	10142102	Nguyễn Thị	Nhã	20292	7.7	0.8	290,000	DH10DY	CN	Chăn nuôi thú y

5,075,000

9. Lớp DH10TA : Quỹ học bổng là 3.300.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10161104	Nguyễn Thị Ngọc	Tâm	260192	8.67	1	435,000	DH10TA	CN	Chăn nuôi thú y
2	10161141	Lê Minh	Tuấn	10492	8.16	1	435,000	DH10TA	CN	Chăn nuôi thú y
3	10161080	Phan Thị Tuyết	Nhung	40792	8.03	1	435,000	DH10TA	CN	Chăn nuôi thú y
4	10161004	Đặng Ngọc	Ban	100192	8.02	0.8	435,000	DH10TA	CN	Chăn nuôi thú y
5	10161161	Lê Anh	Hiếu	100190	8.02	1	435,000	DH10TA	CN	Chăn nuôi thú y
6	10161103	Nguyễn Thanh	Tâm	41092	7.98	0.8	290,000	DH10TA	CN	Chăn nuôi thú y
7	10161048	Hoàng Văn	Huy	80590	7.88	0.8	290,000	DH10TA	CN	Chăn nuôi thú y
8	10161007	Lê Mạnh	Cương	300992	7.67	0.8	290,000	DH10TA	CN	Chăn nuôi thú y
9	10161053	Nguyễn Thị Mỹ	Hưng	221092	7.63	1	290,000	DH10TA	CN	Chăn nuôi thú y

3,335,000

10. Lớp DH10TY : Quỹ học bổng là 6.900.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10112191	Lê Thị	Thúy	161192	8.32	1	435,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
2	10112012	Trương Thị Ngọc	Cầm	90792	8.23	0.8	435,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
3	10112188	Trần Thị	Thùy	190792	8.12	0.8	435,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
4	10112186	Vũ Thị	Thùy	20190	8.07	0.8	435,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
5	10112091	Vũ Văn	Mạnh	101291	8	0.8	435,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
6	10112235	Võ Thúy	Vi	180692	7.99	0.8	290,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
7	10112008	Trần Đức	Ấn	300691	7.98	0.8	290,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
8	10112086	Huỳnh Mỹ	Linh	190192	7.97	1	290,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
9	10112098	Nguyễn Thị Kim	My	251292	7.88	0.8	290,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
10	10112174	Hà Trương Diễm	Thi	20392	7.84	1	290,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
11	10112094	Quách Công	Minh	261192	7.79	0.8	290,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
12	10112132	Đặng Mai	Phúc	190892	7.72	1	290,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
13	10112120	Huỳnh Thị	Nữ	200592	7.63	0.8	290,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
14	10112141	Nguyễn Thị	Phượng	181292	7.58	0.8	290,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
15	10112100	Nguyễn Huỳnh	Nga	310192	7.57	1	290,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
16	10112224	Nguyễn Phương	Tùng	70792	7.51	0.8	290,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
17	10112115	Phan Hồng	Nhung	100291	7.45	0.8	290,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
18	10112198	Nguyễn Hữu Hoàng	Tiến	81090	7.43	0.8	290,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
19	10112163	Nguyễn Thị	Thanh	200692	7.41	0.8	290,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
20	10112138	Ngô Ngọc Phương	Phuong	40992	7.39	0.8	290,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y
21	10112043	La Quốc Vĩnh	Hằng	120492	7.35	0.8	290,000	DH10TY	CN	Chăn nuôi thú y

6,815,000

11. Lớp DH11CN : Quỹ học bổng là 3.600.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11111097	Trịnh Thị Mộng	Hằng	280792	7.97	0.8	290,000	DH11CN	CN	Chăn nuôi thú y
2	11111074	Trần Thị	Hằng	60992	7.76	1	290,000	DH11CN	CN	Chăn nuôi thú y
3	11111031	Lê Thanh	Trâm	20892	7.52	1	290,000	DH11CN	CN	Chăn nuôi thú y
4	11111077	Nguyễn Quốc	Hung	170593	7.44	0.8	290,000	DH11CN	CN	Chăn nuôi thú y
5	11111003	Dương Văn	Chung	190493	7.1	1	290,000	DH11CN	CN	Chăn nuôi thú y
6	11111120	Hồ Viết	Sang	270393	7.04	1	290,000	DH11CN	CN	Chăn nuôi thú y

1,740,000



12. Lớp DH11DY : Quỹ học bổng là 4.380.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11142154	Lê Thị	Phụng	100493	8.74	1	435,000	DH11DY	CN	Chăn nuôi thú y
2	11142017	Nguyễn Thị Phương	Thảo	170393	8.7	1	435,000	DH11DY	CN	Chăn nuôi thú y
3	11142144	Nguyễn Kiều	Hoài	280993	8.44	0.8	435,000	DH11DY	CN	Chăn nuôi thú y
4	11142146	Nguyễn Thị	Kiều	60491	8.39	1	435,000	DH11DY	CN	Chăn nuôi thú y
5	11142147	Dương Thị Mỹ	Linh	90393	8.28	1	435,000	DH11DY	CN	Chăn nuôi thú y
6	11142057	Phạm Thị	Hồng	180993	8.26	1	435,000	DH11DY	CN	Chăn nuôi thú y
7	11142126	Trần Phi	Phụng	241093	8.26	1	435,000	DH11DY	CN	Chăn nuôi thú y
8	11142106	Huỳnh Thị Kim	Thu	60993	8.25	0.8	435,000	DH11DY	CN	Chăn nuôi thú y
9	11142152	Đặng Lê Thu	Ngọc	221293	8.23	0.8	435,000	DH11DY	CN	Chăn nuôi thú y
10	11142167	Tạ Thị Thùy	Trinh	20793	8.23	0.8	435,000	DH11DY	CN	Chăn nuôi thú y

4,350,000

13. Lớp DH11TA : Quỹ học bổng là 3.600.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11161022	Phạm Văn	Dương	130193	9.05	0.8	435,000	DH11TA	CN	Chăn nuôi thú y
2	11161087	Nguyễn Tấn	Doãn	81093	8.9	1	435,000	DH11TA	CN	Chăn nuôi thú y
3	11161011	Lê Thu	Thảo	220293	8.6	1	435,000	DH11TA	CN	Chăn nuôi thú y
4	11161029	Nguyễn Thị Thu	Hiên	200993	8.57	1	435,000	DH11TA	CN	Chăn nuôi thú y
5	11161079	Nguyễn Xuyên	Duyên	10492	8.38	1	435,000	DH11TA	CN	Chăn nuôi thú y
6	11161116	Đỗ Thị	Trang	60593	8.38	1	435,000	DH11TA	CN	Chăn nuôi thú y
7	11161061	Phạm Thị Hồng	Thương	141293	8.08	0.6	290,000	DH11TA	CN	Chăn nuôi thú y
8	11161032	Bùi Thị Mỹ	Hoàng	61193	7.99	1	290,000	DH11TA	CN	Chăn nuôi thú y
9	11161007	Phùng Tuyết	Vân	200493	7.51	0.8	290,000	DH11TA	CN	Chăn nuôi thú y
10	11161098	Phan Quốc	Mẫn	150493	7.41	0.8	290,000	DH11TA	CN	Chăn nuôi thú y

3,770,000

14. Lớp DH11TY : Quỹ học bổng là 7.320.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11112206	Vũ Lê Ngọc	Thọ	171293	9.05	0.8	435,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
2	11112044	Nguyễn Thụy Huỳnh	Yến	260493	8.93	1	435,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
3	11112032	Võ Lê	Thuần	240693	8.74	1	435,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
4	11112009	Nguyễn Ngọc	Huyền	250393	8.5	1	435,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
5	11112214	Phạm Anh	Thư	270393	8.41	0.8	435,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
6	11112207	Lâm Thị Mỹ	Thông	131093	8.19	0.8	435,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
7	11112225	Phạm Thị Thùy	Trang	210193	7.95	0.8	290,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
8	11112285	Lê Thanh Mỹ	Phụng	61293	7.94	1	290,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
9	11112019	Tô Kiều	Nguyên	50793	7.92	0.8	290,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
10	11112296	Hoàng Văn	Tùng	240293	7.92	1	290,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
11	11112074	Trương Hùng	Dũng	280493	7.87	1	290,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
12	11112268	Nguyễn Thiên	Trang	300193	7.87	1	290,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
13	11112048	Lê Hoàng Minh	Phương	110193	7.69	0.8	290,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
14	11112095	Trần Thị Thảo	Hiền	71093	7.69	0.8	290,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
15	11112053	Trần Ngọc Trâm	Anh	111093	7.61	1	290,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
16	11112178	Bùi Văn	Quý	100493	7.59	1	290,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
17	11112121	Nguyễn Văn	Kháng	101292	7.45	1	290,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
18	11112253	Phan Tuấn	Vũ	240293	7.45	1	290,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
19	11112063	Cún Chạc	Chiến	50393	7.43	1	290,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
20	11112131	Chu Thị Mỹ	Linh	150192	7.42	1	290,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
21	11112227	Nguyễn Trần Bảo	Trân	50593	7.39	0.8	290,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y
22	11112287	Trần Thị Tố	Quyên	300193	7.31	0.8	290,000	DH11TY	CN	Chăn nuôi thú y

7,250,000

15. Lớp DH12CN : Quỹ học bổng là 9.780.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12111086	Trần Nguyên Bảo	Trân	30/09/94	7.65	1	290000	DH12CN	CN	Chăn nuôi thú y
2	12111004	Nguyễn Huy	Hiệp	6/1/1994	7.41	0.8	290000	DH12CN	CN	Chăn nuôi thú y
3	12111096	Lê Nhựt	Trường	22/04/93	7.28	0.8	290000	DH12CN	CN	Chăn nuôi thú y
4	12111099	Ngô Thị Thúy	Hằng	21/11/94	7.25	1	290000	DH12CN	CN	Chăn nuôi thú y

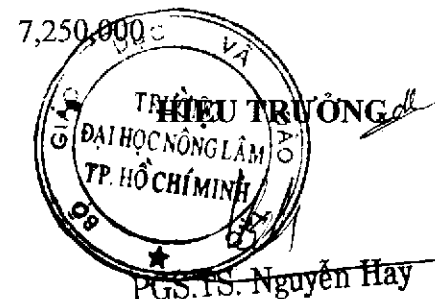
1,160,000

16. Lớp DH12TY : Quỹ học bổng là 8.280.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB 112	RL 112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12112007	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	12/5/1994	8.48	0.8	435000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
2	12112094	Phan Thị Kim	Chi	31/07/94	8.18	0.8	435000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
3	12112056	Phạm Thị Thúy	Vân	18/08/93	8.09	1	435000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
4	12112117	Đỗ Thị Lệ	Hiên	4/3/1994	8.09	1	435000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
5	12112121	Nguyễn Thị Khánh	Hoà	17/02/94	7.96	1	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
6	12112275	Nguyễn Hà	Hoàng	2/2/1994	7.95	1	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
7	12112039	Trần Thị Như	Quỳnh	2/2/1994	7.89	0.8	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
8	12112175	Trần Kiều	Oanh	17/02/94	7.79	0.8	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
9	12112112	Trần Đình	Hào	15/02/92	7.7	0.8	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
10	12112010	Nguyễn Thành	Đạt	26/05/94	7.62	1	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
11	12112248	Nguyễn Thị	Vinh	6/11/1994	7.37	1	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
12	12112053	Nguyễn Minh	Trung	25/02/93	7.3	0.8	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
13	12112236	Nguyễn Tấn	Trung	14/06/93	7.24	0.8	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
14	12112194	Mai Hồng	Sương	27/01/92	7.19	0.8	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
15	12112204	Nguyễn Thị Ngọc	Thắm	8/9/1994	7.19	0.8	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
16	12112046	Trần Thị Thu	Thủy	1/2/1992	7.17	0.8	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
17	12112243	Trần Thảo	Uyên	31/08/94	7.13	1	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
18	12112069	Phạm Thị	Nga	30/11/94	7.1	0.8	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
19	12112120	Ngô Đức	Hiệp	13/05/93	7.09	1	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
20	12112041	Đinh Văn	Tân	28/03/93	7.08	0.8	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
21	12112090	Nguyễn Thanh	Bình	2/4/1994	7.04	1	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
22	12112027	Ngô Thị Thùy	Linh	13/05/94	7.03	0.6	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y
23	12112050	Hồ Thị Mộng	Trinh	4/10/1994	7.01	1	290000	DH12TY	CN	Chăn nuôi thú y

PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Trần Đình Lý



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2012 - 2013 (5 THÁNG) - TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2012 - 2013
BỘ MÔN CÔNG NGHỆ HÓA

1. Lớp DH09HH : Quỹ học bổng là 2.940.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	9139125	Bùi Vĩnh	Phúc	13/10/91	8.7	1	435000	DH09HH	HH	Công nghệ hóa học
2	9139170	Nguyễn Quốc	Thắng	30/06/91	8.64	1	435000	DH09HH	HH	Công nghệ hóa học
3	9139005	Phạm Thị Vân	Anh	9/02/91	8.55	1	435000	DH09HH	HH	Công nghệ hóa học
4	9139210	Nguyễn B P Thanh	Trúc	19/02/91	8.38	1	435000	DH09HH	HH	Công nghệ hóa học
5	9139181	Trần Văn Hoài	Thương	5/11/91	8.26	1	435000	DH09HH	HH	Công nghệ hóa học
6	9139084	Bạch Thị	Kim	12/02/91	8.22	0.8	435000	DH09HH	HH	Công nghệ hóa học
7	9139166	Trần Ngọc	Thảo	24/11/90	8.22	1	435000	DH09HH	HH	Công nghệ hóa học

3,045,000

2. Lớp DH10HH : Quỹ học bổng là 7.560.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10139133	Nguyễn Hoài	Nam	19/11/92	9.04	1	580000	DH10HH		Công nghệ hóa học
2	10139038	Nguyễn Vũ Phát	Đạt	9/4/1992	8.69	1	435000	DH10HH		Công nghệ hóa học
3	10139267	Nguyễn Minh	Tuấn	6/6/1992	8.66	0.8	435000	DH10HH		Công nghệ hóa học
4	10139076	Nguyễn Văn	Hợp	27/04/92	8.49	1	435000	DH10HH		Công nghệ hóa học
5	10139031	Bùi Nguyễn Hương	Duyên	2/2/1992	8.47	1	435000	DH10HH		Công nghệ hóa học
6	10139028	Nguyễn Thanh	Duy	10/7/1992	8.31	0.8	435000	DH10HH		Công nghệ hóa học
7	10139188	Nguyễn Thành	Sang	13/02/91	8.28	0.8	435000	DH10HH		Công nghệ hóa học
8	10139232	Cao Ngọc Anh	Thư	29/05/92	8.27	1	435000	DH10HH		Công nghệ hóa học
9	10139048	Nguyễn Văn	Giàu	2/9/1991	8.25	0.8	435000	DH10HH		Công nghệ hóa học
10	10139289	Phan Thị Thảo	Xuân	27/11/92	8.22	0.8	435000	DH10HH		Công nghệ hóa học
11	10139197	Nguyễn Thị	Tâm	30/10/92	8.16	1	435000	DH10HH		Công nghệ hóa học



TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
12	10139262	Trần Nhật	Trường	10/1/1992	8.14	1	435000	DH10HH		Công nghệ hóa học
13	10139249	Phạm Thị Thùy	Trâm	16/12/92	8.13	0.8	435000	DH10HH		Công nghệ hóa học
14	10139225	Nguyễn Thị Thu	Thùy	12/4/1992	8.07	1	435000	DH10HH		Công nghệ hóa học
15	10139215	Vương Huỳnh	Thi	21/10/92	8.07	1	435000	DH10HH		Công nghệ hóa học
16	10139034	Trần Quang	Đại	7/6/1992	8.06	1	435000	DH10HH		Công nghệ hóa học
17	10139121	Bùi Thị	Lý	6/11/1992	8.04	1	435000	DH10HH		Công nghệ hóa học
18	10139156	Võ Văn	Nhân	27/07/92	8.03	1	435000	DH10HH		Công nghệ hóa học

7,685,000

3. Lớp DH11HH : Quỹ học bổng là 3.840.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11139074	Nguyễn Nguyệt An	Khuong	100293	7.61	1	290,000	DH11HH	HH	Công nghệ hóa học
2	11139002	Bùi Thị Phương	Dung	260493	7.57	0.8	290,000	DH11HH	HH	Công nghệ hóa học
3	11139008	Lê Thành	Long	280993	7.45	0.8	290,000	DH11HH	HH	Công nghệ hóa học
4	11139001	Huỳnh Thị Kim	Chi	70393	7.25	0.6	290,000	DH11HH	HH	Công nghệ hóa học
5	11139027	Lê Thị	Mộng	150393	7.21	0.8	290,000	DH11HH	HH	Công nghệ hóa học
6	11139058	Trần Ngọc	Hải	290993	7.19	0.8	290,000	DH11HH	HH	Công nghệ hóa học
7	11139003	Nguyễn Thị Phương	Dung	220793	7.1	0.8	290,000	DH11HH	HH	Công nghệ hóa học
8	11139055	Nguyễn Bá Sơn	Hà	20993	7.04	0.8	290,000	DH11HH	HH	Công nghệ hóa học
9	11139146	Đinh Tuấn	Cường	301093	7	0.8	290,000	DH11HH	HH	Công nghệ hóa học

2,610,000

4. Lớp DH12HH : Quỹ học bổng là 4.080.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12139164	K'	Hoan	240893	7.87	0.8	290,000	DH12HH	HH	Công nghệ hóa học
2	12139008	Nguyễn Đăng	Khoa	71193	7.67	0.8	290,000	DH12HH	HH	Công nghệ hóa học
3	12139040	Trần Thị Hiền	Trang	90194	7.32	0.8	290,000	DH12HH	HH	Công nghệ hóa học
4	12139132	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	10194	7.23	0.6	290,000	DH12HH	HH	Công nghệ hóa học
5	12139041	Huỳnh Minh	Anh	260494	7.11	0.6	290,000	DH12HH	HH	Công nghệ hóa học

PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Trần Đình Lý



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2012 - 2013 (5 THÁNG) - TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2012 - 2013
KHOA MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN

1. Lớp DH09CH : Quỹ học bổng là 1.920.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09131126	Trần Thị Hồng	Thuận	21/11/91	8.49	1	435000	DH09CH	MT	Môi trường và tài nguyên
2	09131123	Trần Thị Tuyết	Thanh	9/8/1991	8.33	1	435000	DH09CH	MT	Môi trường và tài nguyên

870,000

2. Lớp DH09DL : Quỹ học bổng là 2.520.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09157146	Nguyễn Văn	Quảng	1/9/1991	7.6	0.8	290000	DH09DL	MT	Môi trường và tài nguyên

290,000

3. Lớp DH09GI : Quỹ học bổng là 960.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09162005	Nguyễn Thị	Lý	15/11/91	8.81	0.8	435000	DH09GI	MT	Môi trường và tài nguyên
2	09162003	Nguyễn Xuân Trung	Hiếu	19/10/91	8.64	1	435000	DH09GI	MT	Môi trường và tài nguyên
3	09162011	Lê Văn	Sony	24/08/91	8.64	1	435000	DH09GI	MT	Môi trường và tài nguyên

1,305,000

4. Lớp DH09MT : Quỹ học bổng là 1.620.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09127054	Huỳnh Thị	Huệ	5/6/1991	7.14	0.8	290000	DH09MT	MT	Môi trường và tài nguyên
2	09127028	Nguyễn Thành	Duy	21/08/91	7.03	1	290000	DH09MT	MT	Môi trường và tài nguyên

580,000



5. Lớp DH09QM : Quỹ học bổng là 3.360.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09149026	Hồ Phan Tân	Cương	20/10/91	7.42	0.6	290000	DH09QM	MT	Môi trường và tài nguyên
2	09149116	Phan	Minh	24/11/91	7.3	0.8	290000	DH09QM	MT	Môi trường và tài nguyên
3	09149069	Trần Minh	Hiền	1/6/1991	7.21	0.8	290000	DH09QM	MT	Môi trường và tài nguyên

870,000

6. Lớp DH09TK : Quỹ học bổng là 2.040.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09160139	Lê Thanh	Trà	14/03/91	8.94	1	435000	DH09TK	MT	Môi trường và tài nguyên
2	09160048	Đoàn Thị	Huệ	21/01/91	8.65	0.8	435000	DH09TK	MT	Môi trường và tài nguyên
3	09160168	Lương Thân	Vinh	19/07/91	7.82	0.8	290000	DH09TK	MT	Môi trường và tài nguyên

1,160,000

7. Lớp DH10CH : Quỹ học bổng là 1.440.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10131058	Thái Thị Thanh	Thúy	190792	7.75	1	290000	DH10CH	MT	Môi trường và tài nguyên
2	10131053	Nguyễn Thị	Tha	240392	7.62	1	290000	DH10CH	MT	Môi trường và tài nguyên
3	10131078	Ngô Thị	Vân	200592	7.14	0.8	290000	DH10CH	MT	Môi trường và tài nguyên

870,000

8. Lớp DH10DL : Quỹ học bổng là 5.520.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10157174	Trần Huỳnh	Thắm	300992	8.61	1	435000	DH10DL	MT	Môi trường và tài nguyên
2	10157096	Nguyễn Hoàng Linh	Long	200892	8.57	0.8	435000	DH10DL	MT	Môi trường và tài nguyên
3	10157045	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	240692	8.3	1	435000	DH10DL	MT	Môi trường và tài nguyên
4	10157137	Lê Thị Mỹ	Nhung	220192	8.26	1	435000	DH10DL	MT	Môi trường và tài nguyên
5	10157085	Nguyễn Thị Cẩm	Lệ	130292	8.2	0.8	435000	DH10DL	MT	Môi trường và tài nguyên
6	10157120	Lý Thảo	Ngân	250892	8.17	1	435000	DH10DL	MT	Môi trường và tài nguyên
7	10157140	Trần Thị Ni	Ni	300792	8.16	1	435000	DH10DL	MT	Môi trường và tài nguyên

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
8	10157101	Phạm Thị Khánh	Ly	81092	8.1	0.8	435000	DH10DL	MT	Môi trường và tài nguyên
9	10157078	Nguyễn Trần Quốc	Khánh	160892	8.09	0.8	435000	DH10DL	MT	Môi trường và tài nguyên
10	10157131	Dương Thị Mỹ	Nhi	161092	8.09	1	435000	DH10DL	MT	Môi trường và tài nguyên
11	10157094	Nguyễn Thị Tuyết	Loan	80392	8.05	0.8	435000	DH10DL	MT	Môi trường và tài nguyên
12	10157099	Phạm Phước	Lộc	50792	8.05	0.8	435000	DH10DL	MT	Môi trường và tài nguyên
13	10157189	Phạm Thị Minh	Thư	60392	8.04	0.8	435000	DH10DL	MT	Môi trường và tài nguyên

5,655,000

9. Lớp DH10GE : Quỹ học bổng là 2.280.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10173043	Nguyễn Đỗ Ngọc	Uyên	170692	8.89	1	435000	DH10GE	MT	Môi trường và tài nguyên
2	10162011	Đỗ Minh	Cánh	60990	8.43	1	435000	DH10GE	MT	Môi trường và tài nguyên
3	10173018	Nguyễn Đắc	Kha	271192	8.2	0.8	435000	DH10GE	MT	Môi trường và tài nguyên
4	10162002	Đỗ Thế	Dũng	40191	7.91	0.8	290000	DH10GE	MT	Môi trường và tài nguyên
5	10173030	Trần Phạm Uyên	Phương	150192	7.74	0.8	290000	DH10GE	MT	Môi trường và tài nguyên
6	10173017	Thượng Ngọc	Thảo	131192	7.64	0.8	290000	DH10GE	MT	Môi trường và tài nguyên

2,175,000

10. Lớp DH10MT : Quỹ học bổng là 3.600.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10127054	Bùi Văn	Hòa	201092	8.39	1	435000	DH10MT	MT	Môi trường và tài nguyên
2	10127152	Lê Thị Huỳnh	Thư	100192	8.16	0.8	435000	DH10MT	MT	Môi trường và tài nguyên
3	10127149	Trần Thị Thu	Thùy	200892	8.12	0.8	435000	DH10MT	MT	Môi trường và tài nguyên
4	10127154	Hồ Văn	Thương	150292	8.09	1	435000	DH10MT	MT	Môi trường và tài nguyên
5	10127151	Nguyễn Phương	Thùy	230692	7.89	1	290000	DH10MT	MT	Môi trường và tài nguyên
6	10127169	Phạm Ngọc	Trần	201192	7.87	0.8	290000	DH10MT	MT	Môi trường và tài nguyên
7	10127148	Trần Văn	Thuận	50290	7.8	1	290000	DH10MT	MT	Môi trường và tài nguyên
8	10127159	Trần Đức	Tính	290292	7.73	1	290000	DH10MT	MT	Môi trường và tài nguyên
9	10127193	Lê Thị Tường	Vy	10292	7.73	0.8	290000	DH10MT	MT	Môi trường và tài nguyên
10	10127101	Nguyễn Thị Cẩm	Như	120892	7.71	1	290000	DH10MT	MT	Môi trường và tài nguyên
11	10127035	Hồ Giang	Hải	220792	7.7	1	290000	DH10MT	MT	Môi trường và tài nguyên

3,770,000

11. Lớp DH10QM : Quỹ học bổng là 5.880.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10149192	Nguyễn Thị	Thùy	100692	8.33	0.8	435000	DH10QM	MT	Môi trường và tài nguyên
2	10149153	Lại Thị	Phượng	140192	8.1	0.8	435000	DH10QM	MT	Môi trường và tài nguyên
3	10149152	Trịnh Bửu Hồng	Phượng	281092	8.09	0.8	435000	DH10QM	MT	Môi trường và tài nguyên
4	10149147	Bùi Thị	Phú	251091	8.03	1	435000	DH10QM	MT	Môi trường và tài nguyên
5	10149194	Bùi Thị Thu	Thùy	211292	7.94	1	290000	DH10QM	MT	Môi trường và tài nguyên
6	10149123	Bùi Thị Uyên	Nghi	80791	7.91	1	290000	DH10QM	MT	Môi trường và tài nguyên
7	10149199	Trần Thị Thanh	Thúy	120492	7.91	0.8	290000	DH10QM	MT	Môi trường và tài nguyên
8	10149195	Kiều Thị Hồng	Thùy	91	7.86	1	290000	DH10QM	MT	Môi trường và tài nguyên
9	10149130	Võ Thị	Nguyệt	180192	7.84	1	290000	DH10QM	MT	Môi trường và tài nguyên
10	10149103	Võ Thị	Lời	221192	7.78	0.8	290000	DH10QM	MT	Môi trường và tài nguyên
11	10149004	Nguyễn Thị Thu	Trang	50492	7.73	1	290000	DH10QM	MT	Môi trường và tài nguyên
12	10149202	Trần Đỗ Xuân	Thương	131292	7.71	1	290000	DH10QM	MT	Môi trường và tài nguyên
13	10149023	Nguyễn Đỗ Kim	Diệu	250792	7.67	0.8	290000	DH10QM	MT	Môi trường và tài nguyên
14	10149244	Nguyễn Thị	Vân	100491	7.66	0.8	290000	DH10QM	MT	Môi trường và tài nguyên
15	10149078	Trần Thị Diễm	Hương	211092	7.65	1	290000	DH10QM	MT	Môi trường và tài nguyên
16	10149090	Trang Đặng Như	Lành	141192	7.63	1	290000	DH10QM	MT	Môi trường và tài nguyên
17	10149214	Trần Lê Thu	Trang	50992	7.62	0.8	290000	DH10QM	MT	Môi trường và tài nguyên

5,510,000

12. Lớp DH10TK : Quỹ học bổng là 2.580.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10160008	Phan Công	Anh	160892	8.73	1	435000	DH10TK	MT	Môi trường và tài nguyên
2	10160079	Trần Thị Hồng	Phượng	130392	8.48	1	435000	DH10TK	MT	Môi trường và tài nguyên
3	10160147	Nguyễn Quang	Vũ	61292	8.32	1	435000	DH10TK	MT	Môi trường và tài nguyên
4	10160074	Nguyễn Lê Kiều	Oanh	300592	8.31	1	435000	DH10TK	MT	Môi trường và tài nguyên
5	10160092	Ngô Hồng	Tâm	60192	8.1	1	435000	DH10TK	MT	Môi trường và tài nguyên
6	10160120	Trần Thị Hương	Trà	191292	7.92	0.8	290000	DH10TK	MT	Môi trường và tài nguyên

2,465,000

13. Lớp DH11CH : Quỹ học bổng là 2.280.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11131056	Đặng Thị	Trang	111093	8.58	0.8	435000	DH11CH	MT	Môi trường và tài nguyên
2	11131005	Nguyễn Ngọc Thảo	Uyên	190793	7.98	0.8	290000	DH11CH	MT	Môi trường và tài nguyên
3	11131024	Phạm Lê Thảo	Hương	250693	7.78	1	290000	DH11CH	MT	Môi trường và tài nguyên

2,175,000

14. Lớp DH11DL : Quỹ học bổng là 11.340.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11157289	Tô Hữu	Thiện	240193	8.52	0.8	435000	DH11DL	MT	Môi trường và tài nguyên
2	11157340	Trương Thanh	Trúc	190793	8.21	0.8	435000	DH11DL	MT	Môi trường và tài nguyên
3	11157040	Nguyễn Thị Lệ	Trinh	200993	8.07	1	435000	DH11DL	MT	Môi trường và tài nguyên
4	11157092	Ngô Thị Cẩm	Dung	310793	8.03	1	435000	DH11DL	MT	Môi trường và tài nguyên
5	11157349	Hồ Mỹ	Tuyết	170293	7.84	0.8	290000	DH11DL	MT	Môi trường và tài nguyên
6	11157012	Trần Thị Thu	Hiên	221093	7.49	1	290000	DH11DL	MT	Môi trường và tài nguyên
7	11157261	Phạm Thị	Quý	160393	7.39	0.8	290000	DH11DL	MT	Môi trường và tài nguyên
8	11157281	Lê Thị Phương	Thảo	70193	7.36	0.8	290000	DH11DL	MT	Môi trường và tài nguyên
9	11157049	Trần Vũ Tổ	Như	211293	7.3	0.8	290000	DH11DL	MT	Môi trường và tài nguyên
10	11157408	Hồ Huỳnh	Long	30293	7.26	0.8	290000	DH11DL	MT	Môi trường và tài nguyên
11	11157061	Lê Thị	Thời	100893	7.25	0.8	290000	DH11DL	MT	Môi trường và tài nguyên
12	11157099	Nguyễn Ngọc Thùy	Dương	110293	7.22	0.8	290000	DH11DL	MT	Môi trường và tài nguyên
13	11157045	Trần Thị Lâm	Viên	260893	7.15	1	290000	DH11DL	MT	Môi trường và tài nguyên
14	11157425	Nguyễn Thị Tuyết	Sen	301293	7.12	0.8	290000	DH11DL	MT	Môi trường và tài nguyên
15	11157237	Phạm Thị Ngọc	Nữ	120493	7.06	0.8	290000	DH11DL	MT	Môi trường và tài nguyên
16	11157382	Lê Tú	Anh	200693	7	0.8	290000	DH11DL	MT	Môi trường và tài nguyên

7,540,000



15. Lớp DH11MT : Quỹ học bổng là 8.640.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11127245	Huỳnh Bảo	Trưởng	150393	8.73	0.8	435000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
2	11127159	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	120893	8.07	0.8	435000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
3	11127286	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	270793	7.99	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
4	11127101	Ngô Thị Cẩm	Huyền	140193	7.95	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
5	11127308	Trần Thị	Quyên	300893	7.91	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
6	11127012	Ngô Thị Thu	Hiên	60293	7.82	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
7	11127217	Trần Thị	Thủy	201293	7.79	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
8	11127189	Phan Thị Hoài	Tâm	180793	7.78	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
9	11127179	Phan Văn	Quốc	93	7.77	1	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
10	11127333	Lê Thị Kim	Yên	30793	7.75	1	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
11	11127066	Nguyễn Thị	Dung	240892	7.7	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
12	11127165	Nguyễn Quan	Phú	221093	7.7	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
13	11127039	Nguyễn Thị	Thủy	40993	7.69	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
14	11127062	Lê Thanh	Danh	80993	7.69	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
15	11127252	Đặng Thị ánh	Tuyết	130393	7.6	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
16	11127197	Châu Thị Thanh	Thảo	201093	7.49	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
17	11127021	Trần Hoàng	Ngọc	290892	7.43	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
18	11127214	Dương Thị	Thu	60593	7.37	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
19	11127218	Đặng Thị Thanh	Thương	200293	7.34	1	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
20	11127007	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	70993	7.27	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
21	11127093	Trần Trung	Hậu	240993	7.26	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
22	11127211	Trần Thị Kim	Thoa	270493	7.24	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
23	11127318	Phạm Thị Anh	Thư	150993	7.23	1	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
24	11127319	Nguyễn Thị Thanh	Tiền	160893	7.17	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
25	11127208	Nguyễn Văn	Thế	150693	7.11	0.8	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
26	11127188	Hồ Thị Ngọc	Tâm	190793	7.1	1	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên
27	11127235	Võ Thị Ngọc	Trân	110393	7.09	1	290000	DH11MT	MT	Môi trường và tài nguyên

8,410,000

16. Lớp DH11QM : Quỹ học bổng là 15.180.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11149495	Nguyễn Thảo	Nguyên	20/08/93	8.68	1	435000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
2	11149268	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	13/06/93	8.56	0.8	435000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
3	11149116	Đào Thị Kim	Cúc	10/7/1993	8.41	1	435000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
4	11149467	Lê Dương Anh	Đào	11/7/1993	8.34	0.8	435000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
5	11149253	Đỗ Thị Thu	Nga	18/03/93	8.31	1	435000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
6	11149168	Nguyễn Công	Hậu	24/07/93	8.19	1	435000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
7	11149289	Trần Văn	Ninh	6/6/1993	8.16	1	435000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
8	11149447	Nguyễn Thị Kim	Xuyến	10/2/1993	8.16	1	435000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
9	11149104	Nguyễn Thị Ngọc	Châu	11/2/1993	8.09	0.8	435000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
10	11149037	Nguyễn Thị	Phúc	17/12/93	8.07	1	435000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
11	11149313	Nguyễn Thị	Quyên	20/04/93	8.06	1	435000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
12	11149049	Phương Hồng	Thùy	10/1/1990	8.03	0.8	435000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
13	11149134	Võ Nữ Kim	Duyên	9/12/1993	7.96	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
14	11149287	Nguyễn Minh	Nhật	27/07/93	7.96	1	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
15	11149002	Trương Thị Mỹ	ái	7/11/1993	7.95	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
16	11149030	Lê Thanh	Ngọc	14/12/93	7.94	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
17	11149013	Trần Quốc	Đạt	30/08/93	7.93	1	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
18	11149500	Đặng Thị Kim	Nhị	27/11/93	7.92	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
19	11149502	Võ Thị Ngọc	Oanh	9/3/1993	7.92	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
20	11149010	Trần Thị Mỹ	Duyên	24/07/93	7.89	1	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
21	11149472	Võ Văn	Hạ	27/05/93	7.85	1	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
22	11149485	Nguyễn Thị	Lệ	19/03/93	7.79	1	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
23	11149518	Nguyễn Thị Thu	Thảo	22/09/93	7.74	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
24	11149012	Hoàng Thị Anh	Đào	6/10/1993	7.7	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
25	11149265	Phạm Hồng	Ngọc	23/02/93	7.7	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
26	11149455	Nguyễn Hữu	Thành	3/5/1992	7.68	1	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
27	11149264	Nguyễn Hồ Anh	Ngọc	31/10/93	7.66	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
28	10149101	Đỗ	Long	23/04/92	7.64	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
29	11149051	Nguyễn Minh	Toàn	19/05/92	7.63	1	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
30	11149174	Nguyễn Thị Thu	Hiền	8/1/1993	7.63	1	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
31	11149390	Trần Thị	Trang	2/11/1993	7.59	1	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
32	11149414	Nguyễn Anh	Tuấn	22/06/93	7.58	1	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
33	11149070	Hà Thị Đài	Loan	29/12/93	7.57	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
34	11149029	Phạm Hoàng Trọng	Nghĩa	4/4/1993	7.56	1	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
35	11149461	Bùi Kim	Chấn	19/05/93	7.56	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
36	11149537	Lê Hoàng Phong	Vũ	13/08/93	7.56	1	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
37	11149245	Vưu Hoàn Hải	My	7/11/1993	7.55	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
38	11149488	Lê Đức	Lĩnh	6/2/1993	7.55	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
39	11149450	Phan Thị	Yến	5/2/1992	7.54	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
40	11149474	Đặng Thị	Hậu	12/6/1993	7.51	1	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
41	11149065	Hồ Thị Ngọc	Yến	23/03/93	7.48	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
42	11149301	Nguyễn Việt Hoài	Phuong	17/07/93	7.48	1	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
43	11149482	Nguyễn Bá	Khải	20/07/93	7.47	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
44	11149156	Nguyễn Thị Trà	Giang	24/03/93	7.45	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
45	11149383	Phan Thanh	Tính	10/11/1993	7.44	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
46	11149525	Lê Thị Thu	Thùy	14/05/93	7.43	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên
47	11149009	Trần Mộng	Duyên	29/05/93	7.42	0.8	290000	DH11QM	MT	Môi trường và tài nguyên

15,370,000

17. Lớp DH12CH : Quỹ học bổng là 6.960.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12131012	Phạm Tân Phương	Châu	130394	7.59	0.8	290000	DH12CH	MT	Môi trường và tài nguyên
2	12131110	Trần Thị Thu	Thảo	30894	7.34	0.8	290000	DH12CH	MT	Môi trường và tài nguyên
3	12131157	Đoàn Thị Hoàng	Yến	131094	7.07	0.8	290000	DH12CH	MT	Môi trường và tài nguyên
4	12131120	Đinh Thị Thúy Vân	Anh	281094	7.06	0.8	290000	DH12CH	MT	Môi trường và tài nguyên

1,160,000

18. Lớp DH12QM : Quỹ học bổng là 18.660.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12149480	Phan Quốc	Toàn	21294	8.49	1	435000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
2	12149443	Nguyễn Văn	Thiện	20693	8.43	1	435000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
3	12149367	Huỳnh Thị Hồng	Phượng	140794	8.25	1	435000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
4	12149106	Nguyễn Đăng Trúc	Viên	280794	8.19	0.6	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
5	12149001	Huỳnh Thị Hoàng	Anh	210894	8.13	0.8	435000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
6	12149114	Lê Thị Hồng	Phuong	120894	8.05	0.8	435000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
7	12149038	Phạm Thắng	Lợi	280494	7.85	0.8	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
8	12149614	Nguyễn Thị Huỳnh	Phuong	10494	7.77	0.8	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
9	12149623	Cao	Sang	190994	7.72	0.8	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
10	12149249	Dương Văn	Hùng	294	7.7	0.8	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
11	12149568	Hà Hồng	Cầm	100894	7.63	0.8	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
12	12149426	Lê Thị	Thảo	130494	7.59	0.8	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
13	12149225	Trần Thị Thu	Hoài	121194	7.56	1	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
14	12149650	Nguyễn Thị	Tư	250893	7.53	1	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
15	12149216	Cao Chí	Hiếu	40894	7.51	0.8	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
16	12149066	Trần Thị Vũ	Thanh	180294	7.48	0.8	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
17	12149386	Nguyễn Uyên Ngọc	Sang	221194	7.47	0.8	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
18	12149611	Bùi Đỗ Tường	Ni	80894	7.46	1	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
19	12149449	Huỳnh Ngọc Kim	Thoại	30794	7.42	1	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
20	12149309	Phan Thị Diệu	Nga	70194	7.4	0.8	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
21	12149563	Phan Nguyễn Trường	Vũ	250994	7.26	1	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
22	12149586	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	250894	7.26	1	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
23	12149023	Nguyễn Thị Huyền	Hân	90994	7.25	0.8	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
24	12149397	Nguyễn Tiến	Sỹ	30794	7.25	1	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
25	12149565	Nguyễn Ngọc	Anh	100694	7.24	1	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
26	12149118	Lữ Thị Thùy	Trang	101294	7.17	0.8	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
29	12149120	Nguyễn Thị Hạnh	Vy	120494	7.13	1	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
30	12149483	Dư Thùy	Trang	30194	7.11	1	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
31	12149373	Hoàng Văn	Quảng	211294	7.09	0.6	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
32	12149471	Trần Thị Thùy	Tiên	270794	7.08	1	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
33	12149053	Phan Thị Mai	Phuong	211194	7.07	1	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
34	12149142	Đào Công	Cần	90394	7.07	1	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
35	12149266	Nguyễn Quốc	Khánh	70294	7.05	1	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
36	12149328	Ngô Thị Hồng	Nguyễn	160994	7.04	0.8	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
37	12149046	Mai Hoàng	Nhân	140394	7.03	0.8	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
38	12149362	Nguyễn Bá Như	Phuong	90694	7.03	0.8	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
39	12149424	Dương Thị Thanh	Thảo	211193	7.03	0.8	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
40	12149312	Phạm Thị Hồng	Ngân	220994	7.01	1	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
41	12149324	Lê Hồ Nguyên	Ngọc	310594	7	0.6	290000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên

12,615,000

PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Trần Đình Lý

HIỆU TRƯỞNG 



PGS.TS. Nguyễn Hay

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2012 - 2013 (5 THÁNG) - TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2012 - 2013
KHOA LÂM NGHIỆP

1. Lớp DH09CB : Quỹ học bổng là 3.600.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09115032	Đặng Xuân	Nguyên	20/07/91	7.74	1	290000	DH09CB	LN	Lâm nghiệp
2	09115045	Mai Thành	Thao	19/11/91	7.08	1	290000	DH09CB	LN	Lâm nghiệp

580,000

2. Lớp DH09GB : Quỹ học bổng là 1.320.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09134020	Trần Thị Cẩm	Hường	29/11/91	7.94	1	290000	DH09GB	LN	Lâm nghiệp
2	09134002	Nguyễn Trọng	Duy	1/2/1990	7.49	1	290000	DH09GB	LN	Lâm nghiệp

580,000

3. Lớp DH09LN : Quỹ học bổng là 1.440.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09114088	Lê Minh	Cánh	29/01/90	8.49	1	435000	DH09LN	LN	Lâm nghiệp
2	09114112	Dương Văn	Thành	12/12/1991	7.92	0.8	290000	DH09LN	LN	Lâm nghiệp
3	09114102	Lâm Thị Huỳnh	Nga	5/3/1991	7.79	0.8	290000	DH09LN	LN	Lâm nghiệp
4	09114091	Nguyễn Thị	Diệu	10/8/1991	7.78	1	290000	DH09LN	LN	Lâm nghiệp

1,305,000

4. Lớp DH10CB : Quỹ học bổng là 1.080.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10115007	Nguyễn Hàn	Ny	20991	8.13	1	435000	DH10CB	LN	Lâm nghiệp
2	10115010	Bùi Trung	Tín	270192	7.63	1	290000	DH10CB	LN	Lâm nghiệp
3	10115011	Huỳnh Hạnh Minh	Dung	210292	7.62	1	290000	DH10CB	LN	Lâm nghiệp

1,015,000

5. Lớp DH10GB : Quỹ học bổng là 1.440.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10134014	Nguyễn Thị Thu	Hà	111292	8.61	1	435000	DH10GB	LN	Lâm nghiệp
2	10134028	Đỗ Phạm ánh	Việt	180792	8.39	1	435000	DH10GB	LN	Lâm nghiệp
3	10134036	Bùi Hữu	Hanh	11092	8.09	1	435000	DH10GB	LN	Lâm nghiệp

1,305,000

6. Lớp DH10GN : Quỹ học bổng là 1.800.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10169028	Nguyễn Thu	Hà	20992	8.06	1	435000	DH10GN	LN	Lâm nghiệp
2	10169017	Hồ Thảo	Nguyên	51291	7.84	1	290000	DH10GN	LN	Lâm nghiệp
3	10169045	Huỳnh Thị	Thảo	61092	7.68	1	290000	DH10GN	LN	Lâm nghiệp
4	10169016	Lê Thị Ngọc	Vân	70892	7.47	1	290000	DH10GN	LN	Lâm nghiệp
5	10169023	Trần Quang	Sang	10592	7.12	1	290000	DH10GN	LN	Lâm nghiệp
6	10169038	Võ Minh Phương	Thảo	81292	7.05	1	290000	DH10GN	LN	Lâm nghiệp

1,885,000

7. Lớp DH10KL : Quỹ học bổng là 540.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10170005	Trần Vũ Khánh	Linh	20392	8.42	1	435000	DH10KL	LN	Lâm nghiệp

435,000

8. Lớp DH10LN : Quỹ học bổng là 1.200.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10114016	Phan Ngọc	Kỳ	10192	8.16	1	435000	DH10LN	LN	Lâm nghiệp
2	10114066	Nguyễn Văn	Danh	160792	7.96	0.8	290000	DH10LN	LN	Lâm nghiệp
3	10114002	Lê Đình	Bảo	150592	7.94	1	290000	DH10LN	LN	Lâm nghiệp
4	10114043	Nguyễn Xuân	Vũ	20592	7.52	0.8	290000	DH10LN	LN	Lâm nghiệp

1,305,000

9. Lớp DH10NK : Quỹ học bổng là 1.260.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10146084	Nguyễn Thị	Hiên	100592	8.57	0.8	435000	DH10NK	LN	Lâm nghiệp
2	10146027	Ngô Thị Như	Ngọc	51092	8.11	1	435000	DH10NK	LN	Lâm nghiệp
3	10146058	Trần Thị	An	11092	7.97	0.8	290000	DH10NK	LN	Lâm nghiệp

1,160,000

10. Lớp DH10QR : Quỹ học bổng là 2.100.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10147049	Phạm Thị Phương	Linh	240691	7.93	1	290000	DH10QR	LN	Lâm nghiệp
2	10147111	Huỳnh Thị	Vân	200392	7.93	1	290000	DH10QR	LN	Lâm nghiệp
3	10147007	K'	Brum	11091	7.77	1	290000	DH10QR	LN	Lâm nghiệp
4	10147048	Nguyễn Đức	Linh	140592	7.72	1	290000	DH10QR	LN	Lâm nghiệp
5	10147081	Nguyễn Thị Kim	Thanh	190192	7.63	1	290000	DH10QR	LN	Lâm nghiệp
6	10147033	Nguyễn Thị ánh	Hiệp	220392	7.32	0.8	290000	DH10QR	LN	Lâm nghiệp
7	10147028	Phạm Thị	Hiên	100192	7.31	1	290000	DH10QR	LN	Lâm nghiệp

2,030,000

11. Lớp DH11CB : Quỹ học bổng là 660.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11115012	Ngô Thị Huyền	Thoại	251293	7.34	0.8	290000	DH11CB	LN	Lâm nghiệp

290,000

12. Lớp DH11GB : Quỹ học bổng là 420.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11134013	Nguyễn Thị	Mai	250293	7.02	0.8	290000	DH11GB	LN	Lâm nghiệp

290,000

13. Lớp DH11KL : Quỹ học bổng là 720.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11170037	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	10893	7.79	1	290000	DH11KL	LN	Lâm nghiệp
2	11170009	Tổng Hoàng	Giang	20193	7.11	1	290000	DH11KL	LN	Lâm nghiệp

580,000

14. Lớp DH11LN : Quỹ học bổng là 2.220.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11114030	Phạm Thị Thu	Diễm	80893	8.05	0.8	435000	DH11LN	LN	Lâm nghiệp
2	11114074	Võ Phan Thanh	Thảo	140893	8	1	435000	DH11LN	LN	Lâm nghiệp
3	11114006	Đào Thị Kim	Tuyết	160493	7.81	0.8	290000	DH11LN	LN	Lâm nghiệp
4	11114081	Nguyễn Thị	Ngân	101193	7.31	0.8	290000	DH11LN	LN	Lâm nghiệp
5	11114087	Nông Thùy	ánh	230393	7.01	0.8	290000	DH11LN	LN	Lâm nghiệp

1,740,000

15. Lớp DH11NK : Quỹ học bổng là 2.340.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11146061	Phan Thị	La	100993	8.53	0.8	435000	DH11NK	LN	Lâm nghiệp
2	11146101	Nguyễn Sơn Nguyệt	Thanh	70193	8.18	0.8	435000	DH11NK	LN	Lâm nghiệp
3	11146063	Lê Thị	Cầm	240493	7.72	1	290000	DH11NK	LN	Lâm nghiệp
4	11146008	Phan Thị	Bích	201193	7.48	1	290000	DH11NK	LN	Lâm nghiệp
5	11146052	Lê Thị	Hồng	101093	7.3	0.8	290000	DH11NK	LN	Lâm nghiệp
6	11146042	Phạm Hoàng	Thương	40493	7.12	0.8	290000	DH11NK	LN	Lâm nghiệp

2,030,000

16. Lớp DH11QR : Quỹ học bổng là 4.800.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11147121	Dương Thu	Thảo	311293	8.31	0.8	435000	DH11QR	LN	Lâm nghiệp
2	11147178	Nguyễn Phạm Quốc	Tuấn	101292	8.02	1	435000	DH11QR	LN	Lâm nghiệp
3	11147130	Đỗ Thị	Diễm	150593	7.91	1	290000	DH11QR	LN	Lâm nghiệp
4	11147086	Bùi Thị Kim	Tiến	280693	7.88	1	290000	DH11QR	LN	Lâm nghiệp
5	11147137	Lê Thị Hà	Giang	190193	7.85	0.8	290000	DH11QR	LN	Lâm nghiệp
6	11147034	Trần Quốc	Nghĩa	140393	7.42	1	290000	DH11QR	LN	Lâm nghiệp
7	11147028	Lê Thị	Mai	130893	7.37	0.8	290000	DH11QR	LN	Lâm nghiệp
8	11147097	Trần Thị	Dinh	230493	7.23	0.8	290000	DH11QR	LN	Lâm nghiệp
9	11147077	Cao Thị Quỳnh	Nhi	200293	7.2	0.8	290000	DH11QR	LN	Lâm nghiệp
10	11147023	Lê Duy	Kiệt	110393	7.18	0.8	290000	DH11QR	LN	Lâm nghiệp
11	11147156	Phan Thị	Lương	101093	7.07	0.8	290000	DH11QR	LN	Lâm nghiệp

3,480,000

17. Lớp DH12CB : Quỹ học bổng là 8.640.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12115026	Hoàng Văn	Tam	280394	8.28	0.8	435000	DH12CB	LN	Lâm nghiệp
2	12115176	Nguyễn Hoài Thiên	Trang	310594	7.74	0.8	290000	DH12CB	LN	Lâm nghiệp
3	12115196	Trần Thị Minh	Thư	300194	7.61	0.8	290000	DH12CB	LN	Lâm nghiệp
4	12115071	Lê Thị Trúc	Đào	170494	7.58	0.8	290000	DH12CB	LN	Lâm nghiệp
5	12115046	Huỳnh Kim	Hải	261094	7.13	0.6	290000	DH12CB	LN	Lâm nghiệp

1,595,000

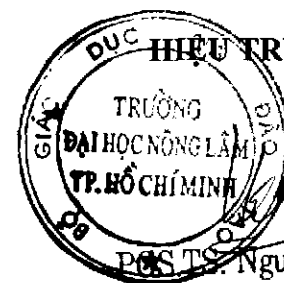
18. Lớp DH12LN : Quỹ học bổng là 8.280.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12114278	Trần Ngọc	Mến	101194	7.44	1	290000	DH12LN	LN	Lâm nghiệp
2	12114188	Lê Hải	Yên	290894	7.2	1	290000	DH12LN	LN	Lâm nghiệp
3	12114244	Bùi Thị Phương	Thảo	151294	7.04	1	290000	DH12LN	LN	Lâm nghiệp

870,000

PHÒNG ĐÀO TẠO


TS. Trần Đình Lý



PGS.TS. Nguyễn Hay

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2012 - 2013 (5 THÁNG) - TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2012 - 2013
KHOA KINH TẾ

1. Lớp DH09KE : Quỹ học bổng là 6.120.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09123074	Nguyễn Thị Quỳnh	Loan	26/05/91	8.64	0.8	435000	DH09KE	KT	Kinh tế
2	09123118	Trần Cao Giao	Phuong	7/8/1991	8.61	0.8	435000	DH09KE	KT	Kinh tế
3	09123198	Trần Thị Bích	Vân	8/3/1991	7.81	0.8	290000	DH09KE	KT	Kinh tế
4	08123048	Trần Phương	Hòa	25/09/88	7.79	1	290000	DH09KE	KT	Kinh tế
5	09123155	Nguyễn Thị	Thuyết	5/12/1991	7.7	1	290000	DH09KE	KT	Kinh tế
6	09123115	Ngô Thị Kiều	Oanh	13/06/91	7.28	0.8	290000	DH09KE	KT	Kinh tế
7	09113211	Lưu Thị	Dư	10/11/1990	7.22	1	290000	DH09KE	KT	Kinh tế

2,320,000

2. Lớp DH09KM : Quỹ học bổng là 3.000.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09143003	Lê Thị Hoa	Ban	1/12/1991	9.05	1	580000	DH09KM	KT	Kinh tế
2	09143025	Lê Thanh	Nhật	5/8/1991	8.83	1	435000	DH09KM	KT	Kinh tế
3	09143062	Dương Thị Mỹ	Lan	1/1/1991	8.57	0.8	435000	DH09KM	KT	Kinh tế
4	09143033	Lê Thị Huyền	Trang	26/11/91	8.25	0.8	435000	DH09KM	KT	Kinh tế
5	09143054	Nguyễn Tiến	Dũng	1/6/1990	7.56	1	290000	DH09KM	KT	Kinh tế
6	09143051	Quảng Trọng	Chinh	19/05/91	7.51	0.8	290000	DH09KM	KT	Kinh tế
7	09143075	Nguyễn Văn	Sang	15/01/91	7.4	1	290000	DH09KM	KT	Kinh tế
8	09143010	Nguyễn Thị Bích	Hà	23/06/91	7.15	0.8	290000	DH09KM	KT	Kinh tế

3,045,000



3. Lớp DH09KT : Quỹ học bổng là 1.740.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09120042	Trần Thị Hồng	Kim	28/02/91	7.56	1	290000	DH09KT	KT	Kinh tế
2	09120018	Võ Thị Xuân Diệu	My	20/12/91	7.4	1	290000	DH09KT	KT	Kinh tế
3	09120026	Lê Thị Huệ	Trang	1/5/1991	7.11	1	290000	DH09KT	KT	Kinh tế

870,000

4. Lớp DH09TM : Quỹ học bổng là 1.800.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	08150127	Tổng Thị Minh	Tâm	16/02/90	7.94	0.8	290000	DH09TM	KT	Kinh tế
2	09150076	Châu Trung	Quân	20/03/91	7.27	1	290000	DH09TM	KT	Kinh tế

580,000

5. Lớp CD10CA : Quỹ học bổng là 8.280.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10363137	Nguyễn Thị	Thương	28/06/92	9.1	1	580000	CD10CA	KT	Kinh tế
2	10363204	Nguyễn Thị	Thùy	7/7/1992	8.69	1	435000	CD10CA	KT	Kinh tế
3	10363133	Lê Thị	Tới	25/12/92	8.38	1	435000	CD10CA	KT	Kinh tế
4	10363108	Nguyễn Thị Thanh	Nga	28/07/90	8.07	0.8	435000	CD10CA	KT	Kinh tế
5	10363171	Trần Thu	Hằng	18/10/92	8	1	435000	CD10CA	KT	Kinh tế
6	10363194	Huỳnh Thị Huyền	Trang	24/05/92	7.97	1	290000	CD10CA	KT	Kinh tế
7	10363103	Đặng Thị	Thêm	21/08/91	7.81	0.8	290000	CD10CA	KT	Kinh tế
8	10363138	Đỗ Thị Phi	Yến	27/06/92	7.79	0.8	290000	CD10CA	KT	Kinh tế
9	10363094	Vương Thị	Thùy	15/07/92	7.7	1	290000	CD10CA	KT	Kinh tế
10	10363015	Lê Thị ánh	Tuyết	25/05/92	7.68	0.8	290000	CD10CA	KT	Kinh tế
11	10363009	Nguyễn Thị Kim	Châu	12/3/1992	7.67	1	290000	CD10CA	KT	Kinh tế
12	10363154	Phạm Thị Kim	Liên	10/2/1992	7.65	1	290000	CD10CA	KT	Kinh tế
13	10363023	Phạm Tịnh Vân	Hà	29/06/92	7.55	1	290000	CD10CA	KT	Kinh tế
14	10363213	Đặng Thị Bích	Trang	5/5/1992	7.51	1	290000	CD10CA	KT	Kinh tế
15	10363096	Nguyễn Thị Mến	Trúc	2/10/1992	7.42	1	290000	CD10CA	KT	Kinh tế
16	10363091	Nguyễn Thị Tươi	Thắm	3/10/1992	7.19	0.8	290000	CD10CA	KT	Kinh tế
17	10363097	Nguyễn Thị Thu	Thảo	22/02/92	7.05	1	290000	CD10CA	KT	Kinh tế

5,220,000

6. Lớp CD11CA : Quỹ học bổng là 9.720.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11363103	Trần Huyền	Trang	250892	8.61	0.8	435000	CD11CA	KT	Kinh tế
2	11363168	Nguyễn Thị	Lưu	131293	8.44	0.8	435000	CD11CA	KT	Kinh tế
3	11363133	Nguyễn Thị Huỳnh	Mai	41193	8.32	0.8	435000	CD11CA	KT	Kinh tế
4	11363017	Nguyễn Võ Cẩm	Dung	261293	8.21	0.8	435000	CD11CA	KT	Kinh tế
5	11363194	Nguyễn Thị	Nhung	111093	8.05	1	435000	CD11CA	KT	Kinh tế
6	11363059	Trần Thị	Phượng	281093	7.98	1	290000	CD11CA	KT	Kinh tế
7	11363180	Huỳnh Hiếu	Hạnh	150192	7.98	0.8	290000	CD11CA	KT	Kinh tế
8	11363184	Vương Thị Lệ	Hằng	140493	7.95	0.8	290000	CD11CA	KT	Kinh tế
9	11363127	Trương Thị Bích	Vân	200893	7.89	0.8	290000	CD11CA	KT	Kinh tế
10	11363200	Lê Thị Thu	Thơm	130493	7.87	0.8	290000	CD11CA	KT	Kinh tế
11	11363070	Thái Thị	Hường	30293	7.7	1	290000	CD11CA	KT	Kinh tế
12	11363014	Phạm Thị	Hà	281093	7.66	0.8	290000	CD11CA	KT	Kinh tế
13	11363089	Vũ Thị Thanh	Thùy	121293	7.64	0.8	290000	CD11CA	KT	Kinh tế
14	11363119	Nguyễn Thị	Hậu	301093	7.64	0.8	290000	CD11CA	KT	Kinh tế
15	11363202	Đỗ Thị Kim	Thùy	250593	7.64	1	290000	CD11CA	KT	Kinh tế
16	11363030	Hoàng Thị	Hồng	100493	7.55	1	290000	CD11CA	KT	Kinh tế
17	11363035	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	260293	7.55	0.8	290000	CD11CA	KT	Kinh tế
18	11363208	Lê Thị Cẩm	Tú	70993	7.55	0.8	290000	CD11CA	KT	Kinh tế
19	11363072	Dương Thị	Hạnh	10693	7.46	1	290000	CD11CA	KT	Kinh tế
20	11363031	Ng Lê T Như Phương	Hiếu	170793	7.16	1	290000	CD11CA	KT	Kinh tế
21	11363066	Huỳnh Thị Thanh	Nga	290993	7.12	0.8	290000	CD11CA	KT	Kinh tế
22	11363107	Nguyễn Văn	Thuận	261093	7.08	1	290000	CD11CA	KT	Kinh tế
23	11363139	Nguyễn Thị	Huệ	40893	7.01	0.8	290000	CD11CA	KT	Kinh tế

7,395,000

7. Lớp DH10KE : Quỹ học bổng là 11.640.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10123150	Lê Huỳnh Thúy	Phượng	60992	9.27	1	580000	DH10KE	KT	Kinh tế
2	10123097	Nguyễn Thị Thùy	Linh	61092	9.19	0.8	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
3	10123085	Nguyễn Thị Kim	Lan	41092	9.18	0.8	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
4	10123105	Trần Thị	Lý	100592	9.09	0.8	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
5	10123202	Hồ Thị Việt	Trình	100492	9.07	1	580000	DH10KE	KT	Kinh tế

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
6	10123047	Nguyễn Thị	Hải	40992	8.99	1	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
7	10123091	Nguyễn Thị Mỹ	Liên	120492	8.97	1	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
8	10123068	Bùi Thị	Hòa	91092	8.93	1	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
9	10123051	Đào Thị	Hằng	170892	8.89	0.8	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
10	10123155	Nguyễn Thị	Quyên	300392	8.87	1	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
11	10123124	Nguyễn Minh	Ngọc	260992	8.75	0.8	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
12	10123092	Nguyễn Bích	Liêu	231192	8.72	1	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
13	10123072	Nguyễn Thị	Huyền	251192	8.68	0.8	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
14	10123063	Nguyễn Thị Ngọc	Hiếu	190492	8.62	0.8	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
15	10123053	Đỗ Thị Thúy	Hằng	200792	8.61	0.8	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
16	10123170	Võ Phương	Thảo	40592	8.59	1	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
17	10123014	Ngô Thị	Búp	200391	8.52	1	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
18	10123176	Nguyễn Thị Uyên	Thơ	80992	8.52	1	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
19	10123168	Trần Phương	Thảo	121192	8.5	1	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
20	10123185	Lê Anh	Thư	281092	8.44	1	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
21	10123058	Phạm Ngọc	Hân	110292	8.43	1	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
22	10123035	Lê Thị	Giang	161292	8.4	1	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
23	10123084	Lưu Hồ Thúy	Lan	251192	8.38	0.8	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
24	10123166	Huỳnh Thị Phương	Thảo	251292	8.34	1	435000	DH10KE	KT	Kinh tế
25	10123040	Đậu Thị	Hà	260692	8.33	1	435000	DH10KE	KT	Kinh tế

11,165,000

8. Lớp DH10KM : Quỹ học bổng là 4.620.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10143068	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	20392	9.39	1	580000	DH10KM	KT	Kinh tế
2	10143041	Trần Thị	Mỹ	200792	9.03	1	580000	DH10KM	KT	Kinh tế
3	10143023	Nguyễn Xuân	Hà	20192	8.88	1	435000	DH10KM	KT	Kinh tế
4	10143045	Phạm Kim	Ngân	200592	8.83	1	435000	DH10KM	KT	Kinh tế
5	10143081	Lý Thủy	Tiên	220892	8.53	0.8	435000	DH10KM	KT	Kinh tế
6	10143061	Lê Như	Quỳnh	90192	8.47	0.8	435000	DH10KM	KT	Kinh tế
7	10143059	Trần Thị Ngọc	Quyên	120292	8.34	1	435000	DH10KM	KT	Kinh tế
8	10143073	Trần Thị Mỹ	Thoa	200392	8.18	1	435000	DH10KM	KT	Kinh tế
9	10143008	Nguyễn Thị Thúy	Diễm	290292	8.15	1	435000	DH10KM	KT	Kinh tế
10	10143094	Ngô Văn	Trừu	290692	8.13	0.8	435000	DH10KM	KT	Kinh tế

4,640,000

9. Lớp DH10KN : Quỹ học bổng là 2.520.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10155013	Phạm Thị Hồng	Đoan	20692	8.91	0.8	435000	DH10KN	KT	Kinh tế
2	10155044	Võ Hùng	Linh	270292	8.86	1	435000	DH10KN	KT	Kinh tế
3	10155029	Lý Thị Hoài	Thương	301192	8.85	1	435000	DH10KN	KT	Kinh tế
4	10155011	La Thị	Vân	11092	8.82	1	435000	DH10KN	KT	Kinh tế
5	10155042	Nguyễn Thị Thanh	Vân	120592	8.64	1	435000	DH10KN	KT	Kinh tế
6	10155018	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	260591	8.5	1	435000	DH10KN	KT	Kinh tế

2,610,000

10. Lớp DH10KT : Quỹ học bổng là 2.580.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10120026	Trần Anh	Long	200892	8.62	0.8	435000	DH10KT	KT	Kinh tế
2	10120021	Nguyễn Thị Bích	Lan	261092	8.58	1	435000	DH10KT	KT	Kinh tế
3	10120044	Đào Thị Bích	Trâm	71292	8.5	1	435000	DH10KT	KT	Kinh tế
4	10120009	Nguyễn Văn	Đạo	70892	8.45	0.8	435000	DH10KT	KT	Kinh tế
5	10120032	Nguyễn Thị Trúc	Phương	151192	8.4	1	435000	DH10KT	KT	Kinh tế
6	10120036	Lương Thị	Thanh	81291	8.38	0.8	435000	DH10KT	KT	Kinh tế
7	10120057	Lê Thị Uyên	Vy	240292	8.38	0.8	435000	DH10KT	KT	Kinh tế

3,045,000

11. Lớp DH10PT : Quỹ học bổng là 480.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10121009	Mai Hùng	Cường	190592	8.35	0.8	435000	DH10PT	KT	Kinh tế

435,000

12. Lớp DH10QT : Quỹ học bổng là 10.440.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10122022	Hà Nguyên	Chương	100392	9.73	0.8	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
2	10122006	Nguyễn Thị	Anh	60891	9.35	1	580000	DH10QT	KT	Kinh tế



TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
3	10122072	Trịnh Quốc	Hưng	61092	9.21	1	580000	DH10QT	KT	Kinh tế
4	9122073	Mai Thị Bích	Liều	290891	9.2	0.8	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
5	10122101	Dương Thái	Ngọc	91092	9.15	1	580000	DH10QT	KT	Kinh tế
6	10122014	Võ Thụy Ngọc	Ấn	50892	9.1	0.8	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
7	10122047	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	241292	9.09	0.8	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
8	10122033	Nguyễn Thị Kim	Duyên	140992	9.06	0.8	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
9	10122099	Lê Thành	Nghĩa	21292	9.03	0.8	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
10	10122057	Hoàng Thị	Hoa	100392	9	0.8	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
11	10122135	Ngô Nguyễn Thành	Tài	161092	8.94	0.8	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
12	10122176	Nguyễn Huỳnh Kim	Trân	50192	8.93	0.8	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
13	10122097	Nguyễn Thị Huỳnh	Nga	91191	8.83	0.8	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
14	10122179	Mai Tiến	Trung	130192	8.81	0.8	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
15	10122070	Nguyễn Thị Ngọc	Hưng	170492	8.8	0.8	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
16	10122051	Huỳnh Thị Thúy	Hằng	150492	8.76	0.8	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
17	10122078	Nguyễn Thị Thúy	Kiều	261192	8.75	1	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
18	10122112	Nguyễn Thị Yên	Nhi	100192	8.75	0.8	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
19	10122121	Nguyễn Thị	Phụng	70792	8.75	1	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
20	10122076	Võ Châu Trúc	Khuê	90292	8.74	0.8	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
21	10122094	Vũ Thị	Minh	221192	8.71	1	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
22	10122130	Nguyễn Thị Như	Phượng	160991	8.7	1	435000	DH10QT	KT	Kinh tế
23	10122152	Lê Thị	Thêm	100992	8.7	0.8	435000	DH10QT	KT	Kinh tế

10,440,000

13. Lớp DH10TC : Quỹ học bổng là 2.280.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10164033	Huỳnh Minh	Tâm	11092	9.5	1	580000	DH10TC	KT	Kinh tế
2	10164016	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	92	9.28	0.8	435000	DH10TC	KT	Kinh tế
3	10164043	Giáp Văn	Tự	100292	9.28	0.8	435000	DH10TC	KT	Kinh tế
4	10164025	Văn Thị Thảo	Nguyên	281192	8.96	0.8	435000	DH10TC	KT	Kinh tế

2,465,000

14. Lớp DH10TM : Quỹ học bổng là 4.620.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10150007	Lâm Thị Mỹ	Dung	31092	9.4	1	580000	DH10TM	KT	Kinh tế
2	10150040	Nguyễn Thị Trúc	Mai	120992	9.4	1	580000	DH10TM	KT	Kinh tế
3	10150030	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	120392	9.29	1	580000	DH10TM	KT	Kinh tế
4	10150082	Hoàng Thị	Thủy	30992	9.29	0.8	435000	DH10TM	KT	Kinh tế
5	10150102	Huỳnh Thị Bích	Vy	91291	9.15	0.8	435000	DH10TM	KT	Kinh tế
6	10150044	Trần Đại	Nam	230892	9.11	1	580000	DH10TM	KT	Kinh tế
7	10150071	Trần Thị ánh	Sáng	20992	9.04	1	580000	DH10TM	KT	Kinh tế
8	10150051	Nguyễn Thị Yên	Ngọc	201192	9	1	580000	DH10TM	KT	Kinh tế
9	10150038	Trần Thị Ly	Ly	140692	8.99	0.8	435000	DH10TM	KT	Kinh tế

4785000

15. Lớp DH11KE : Quỹ học bổng là 9.240.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11123153	Phạm Thị Minh	Thu	161193	9.14	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
2	11123028	Đông Thị	Nga	50193	8.79	1	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
3	11123127	Nguyễn Thị Kim	Ngân	160593	8.67	1	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
4	11123117	Nguyễn Thanh	Lan	150493	8.41	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
5	11123041	Võ Thị Tú	Quyên	190393	8.39	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
6	11123062	Võ Thị Trường	Xuân	311093	8.39	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
7	11123079	Lưu Thị	Tình	150593	8.37	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
8	11123120	Nguyễn Thị Kim	Liên	160493	8.37	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
9	11123145	Đỗ Phương	Thảo	111292	8.34	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
10	11123029	Nguyễn Thy	Nga	40793	8.33	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
11	11123005	Phạm Nguyễn Mỹ	Duyên	90193	8.26	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
12	11123148	Mai Thị Tú	Thi	281293	8.24	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
13	11123068	Lê Nguyễn Diễm	Trình	41093	8.2	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
14	11123009	Thái Thị	Hải	60793	8.18	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
15	11123149	Nguyễn Thị	Thiệu	50293	8.18	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
16	11123146	Lê Thị Phương	Thảo	290693	8.13	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
17	11123179	Lý Tổ	Sen	80593	8.1	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
18	11123183	Quách Minh	Thủy	270593	8.1	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
19	11123058	Đoàn Thị Ngọc	Vi	240993	8.06	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
20	11123109	Phan Như	Hoài	210993	8.01	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế
21	11123010	Phạm Thị	Hoa	140392	8	0.8	435000	DH11KE	KT	Kinh tế

9,135,000

16. Lớp DH11KM : Quỹ học bổng là 11.340.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11143048	Nguyễn Thị Thu	Hà	261293	9	1	580000	DH11KM	KT	Kinh tế
2	11143015	Vũ Hà	My	30793	8.88	1	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
3	11143044	Nguyễn Thị Thùy	Dương	140893	8.64	1	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
4	11143146	Đặng Kiều Thúy	Vy	150193	8.64	1	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
5	11143167	Lê Thị	Quyên	280693	8.56	1	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
6	11143056	Nguyễn Thị	Hòa	201093	8.51	0.8	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
7	11143074	Nguyễn Thị	Ngọc	170893	8.5	1	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
8	11143237	Đặng Thị	Nga	100893	8.45	0.8	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
9	11143177	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	130693	8.44	1	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
10	11143247	Đoàn Thị Thanh	Thúy	10193	8.43	0.8	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
11	11143002	Lê Tuấn	Anh	90193	8.39	0.8	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
12	11143162	Trần Kim	Hằng	250593	8.36	0.8	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
13	11143029	Lê Xuân	Anh	60993	8.32	1	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
14	11143139	Trần Thị	Nhật	210693	8.26	0.8	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
15	11143207	Bạch Thị Phương	Uyên	220193	8.24	1	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
16	11143098	Ngô Ngọc	Thắm	281293	8.22	0.8	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
17	11143007	Lê Thị	Hoa	250393	8.2	0.8	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
18	11143083	Phạm Thị Hà	Như	30893	8.19	1	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
19	11143026	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	71093	8.18	0.8	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
20	11143201	Trần Thị	Thịnh	100993	8.17	0.8	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
21	11143226	Lê Phan Huyền	Duyên	240493	8.17	0.8	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
22	11143233	Nguyễn Thu	Vân	50893	8.17	0.8	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
23	11143010	Trần Thị Thu	Hương	111293	8.15	0.8	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
24	11143055	Trần Thị	Hiền	191293	8.14	1	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
25	11143067	Huỳnh Thị Hoàng	Lan	30292	8.13	1	435000	DH11KM	KT	Kinh tế
26	11143238	Nguyễn Thị Tuyết	Sương	221293	8.1	0.8	435000	DH11KM	KT	Kinh tế

11,455,000

17. Lớp DH11KN : Quỹ học bổng là 2.340.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11155021	Đinh Thị	Yến	61092	8.66	1	435000	DH11KN	KT	Kinh tế
2	11155054	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	120593	8.25	1	435000	DH11KN	KT	Kinh tế
3	11155015	Ngô Phan Vũ Gia	Thuận	120193	8.22	1	435000	DH11KN	KT	Kinh tế
4	11155052	Vũ Thị Hạnh	Tâm	241193	7.89	0.8	290000	DH11KN	KT	Kinh tế
5	11155002	Phan Anh	Duy	21293	7.71	1	290000	DH11KN	KT	Kinh tế
6	11155031	Phạm Hồng	Quân	261093	7.68	0.8	290000	DH11KN	KT	Kinh tế
7	11155022	Trần Thị Diễm	Hương	60193	7.27	1	290000	DH11KN	KT	Kinh tế

2,465,000

18. Lớp DH11KT : Quỹ học bổng là 6.840.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11120053	Võ Thị Hồng	Thắm	120593	8.7	0.8	435000	DH11KT	KT	Kinh tế
2	11120004	Nguyễn Thị Thu	Hiền	251193	8.54	0.8	435000	DH11KT	KT	Kinh tế
3	11120104	Bùi Thị Túy	Phượng	201092	8.54	0.8	435000	DH11KT	KT	Kinh tế
4	11120117	Phan Thanh	Sang	150993	8.46	1	435000	DH11KT	KT	Kinh tế
5	11120024	Trương Thị Thủy	Sang	281092	8.37	1	435000	DH11KT	KT	Kinh tế
6	11120073	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	80993	8.32	0.8	435000	DH11KT	KT	Kinh tế
7	11121022	Võ Thị Kim	Vi	200593	8.21	0.8	435000	DH11KT	KT	Kinh tế
8	11120009	Phạm Quỳnh	Loan	261193	8.16	1	435000	DH11KT	KT	Kinh tế
9	11120017	Đỗ Minh	Tiến	161193	8.14	1	435000	DH11KT	KT	Kinh tế
10	11120039	Nguyễn Thị Yến	Nhi	170593	8.14	1	435000	DH11KT	KT	Kinh tế
11	11120030	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	93	8.13	0.8	435000	DH11KT	KT	Kinh tế
12	11120012	Bùi Văn	Tài	200593	8.08	1	435000	DH11KT	KT	Kinh tế
13	11120036	Nguyễn Đình	Long	210293	7.96	1	290000	DH11KT	KT	Kinh tế
14	11120113	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	121093	7.93	1	290000	DH11KT	KT	Kinh tế
15	11120011	Trần Thị	Phượng	80193	7.89	1	290000	DH11KT	KT	Kinh tế
16	11120083	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn	40992	7.83	0.8	290000	DH11KT	KT	Kinh tế
17	11120109	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	20293	7.83	0.8	290000	DH11KT	KT	Kinh tế

6,670,000



19. Lớp DH11QT : Quỹ học bổng là 6.900.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11122077	Trịnh Nguyễn Thu	Huyền	30993	8.86	1	435000	DH11QT	KT	Kinh tế
2	11122094	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	20993	8.82	1	435000	DH11QT	KT	Kinh tế
3	11122146	Trần Thị Trúc	Quỳnh	70692	8.8	0.8	435000	DH11QT	KT	Kinh tế
4	11122102	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	181193	8.77	1	435000	DH11QT	KT	Kinh tế
5	11122017	Ngô Hương	Lan	70693	8.66	0.8	435000	DH11QT	KT	Kinh tế
6	11122139	Huỳnh Nguyễn Quỳnh	Như	91293	8.51	1	435000	DH11QT	KT	Kinh tế
7	11122050	Đông Thị Thanh	Hằng	160193	8.43	0.8	435000	DH11QT	KT	Kinh tế
8	11122135	Hà Thị Hồng	Hân	190193	8.39	0.8	435000	DH11QT	KT	Kinh tế
9	11122043	Trần Thị	Thanh	200793	8.37	1	435000	DH11QT	KT	Kinh tế
10	11122023	Huỳnh Thị Kim	Ly	161293	8.29	1	435000	DH11QT	KT	Kinh tế
11	11122066	Nguyễn Thị Anh	Đào	120193	8.27	0.8	435000	DH11QT	KT	Kinh tế
12	11122020	Nguyễn Thị	Lê	21093	8.16	1	435000	DH11QT	KT	Kinh tế
13	11122137	Đặng Thị	Hòa	20493	8.16	0.8	435000	DH11QT	KT	Kinh tế
14	11122053	Ngô Thị Ngọc	Thúy	210893	8.12	0.8	435000	DH11QT	KT	Kinh tế
15	11122057	Trịnh Đức	Châu	10393	8.11	0.8	435000	DH11QT	KT	Kinh tế
16	11122048	Võ Thị Kim	Chi	280893	8.01	0.8	435000	DH11QT	KT	Kinh tế

6,960,000

20. Lớp DH11TC : Quỹ học bổng là 2.220.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11164014	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	121292	9.44	0.8	435000	DH11TC	KT	Kinh tế
2	11159006	Võ Thị Mỹ	Kiều	260192	8.99	0.8	435000	DH11TC	KT	Kinh tế
3	11164034	Nguyễn Ngọc Bảo	Trâm	251093	8.89	1	435000	DH11TC	KT	Kinh tế
4	11164004	Phạm Thị Như	Thắm	20993	8.81	0.8	435000	DH11TC	KT	Kinh tế
5	11164023	Vương Thị Minh	Ngọc	200993	8.41	1	435000	DH11TC	KT	Kinh tế

2,175,000

21. Lớp DH11TM : Quỹ học bổng là 3.720.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11173006	Huỳnh Phương	Anh	311293	9.54	0.8	435000	DH11TM	KT	Kinh tế
2	11150033	Trần Thị Thủy	Duy	190893	9.26	0.8	435000	DH11TM	KT	Kinh tế
3	11150039	Nguyễn Thị	Hằng	30393	9.18	1	580000	DH11TM	KT	Kinh tế
4	11150022	Dương Thị	Thoa	281093	8.98	1	435000	DH11TM	KT	Kinh tế
5	11150019	Phan Thị	Diệu	280493	8.97	0.8	435000	DH11TM	KT	Kinh tế
6	11150016	Nguyễn Thị	Vĩ	30493	8.79	0.8	435000	DH11TM	KT	Kinh tế
7	11150077	Dương Văn	Trọng	280293	8.72	1	435000	DH11TM	KT	Kinh tế
8	11150073	Phạm Giang Thủy	Tiên	11093	8.63	0.8	435000	DH11TM	KT	Kinh tế

3,625,000

22. Lớp DH12KE : Quỹ học bổng là 11.940.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12123092	Nguyễn Thị	Thanh	201194	8.46	1	435000	DH12KE	KT	Kinh tế
2	12123001	Nguyễn Hạnh	An	220394	8.41	1	435000	DH12KE	KT	Kinh tế
3	12123144	Nguyễn Thị	Mến	300894	8.38	1	435000	DH12KE	KT	Kinh tế
4	12123120	Nguyễn Phúc	Hậu	280894	8.11	0.8	435000	DH12KE	KT	Kinh tế
5	12123009	Lưu Kim	Chi	80294	7.9	1	290000	DH12KE	KT	Kinh tế
6	12123062	Nguyễn Thị Mỹ	Tuyết	201094	7.83	1	290000	DH12KE	KT	Kinh tế
7	12123047	Lê Thị Hồng	Thảo	300694	7.8	1	290000	DH12KE	KT	Kinh tế
8	12123177	Huỳnh Thương Lư	Thủy	280394	7.79	0.8	290000	DH12KE	KT	Kinh tế
9	12123149	Huỳnh Huyền	Ngân	91094	7.71	1	290000	DH12KE	KT	Kinh tế
10	12123023	Nguyễn Thị Khánh	Hòa	50794	7.68	1	290000	DH12KE	KT	Kinh tế
11	12123238	Lê Thị Thu	Thảo	190294	7.68	0.8	290000	DH12KE	KT	Kinh tế
12	12123185	Phan Thủy	Tiên	10194	7.66	0.6	290000	DH12KE	KT	Kinh tế
13	12123090	Đinh Thị	Lộc	260694	7.56	1	290000	DH12KE	KT	Kinh tế
14	12123165	Hoàng Thị Bích	Phương	171294	7.56	1	290000	DH12KE	KT	Kinh tế
15	12123084	Nguyễn Thị Kim	Cúc	21094	7.33	0.8	290000	DH12KE	KT	Kinh tế
16	12123052	Nguyễn Thị Kim	Thư	110794	7.29	1	290000	DH12KE	KT	Kinh tế
17	12123242	Trương Thị Anh	Thơ	121294	7.27	1	290000	DH12KE	KT	Kinh tế
18	12123038	Tạ Thị ánh	Nguyệt	201293	7.24	1	290000	DH12KE	KT	Kinh tế
19	12123041	Huỳnh Thị Mỹ	Nhung	80593	7.02	1	290000	DH12KE	KT	Kinh tế

6,090,000

23. Lớp DH12KN : Quỹ học bổng là 5.220.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12155072	Nguyễn Thị	Phượng	50194	7.78	0.6	290000	DH12KN	KT	Kinh tế
2	12155030	Lê Dương	Đen	10394	7.54	1	290000	DH12KN	KT	Kinh tế
3	12155144	Đặng Thị Thu	Hương	210294	7.21	0.8	290000	DH12KN	KT	Kinh tế
4	12155013	Lý Ngọc	Huệ	230894	7.13	0.8	290000	DH12KN	KT	Kinh tế
5	12155001	Đông Thị Ngọc	ân	280394	7.1	0.8	290000	DH12KN	KT	Kinh tế
6	12155154	Nguyễn Kim	Nhung	190594	7.05	0.8	290000	DH12KN	KT	Kinh tế
7	12155119	Nguyễn Châu Bích	Ngọc	220294	7	0.6	290000	DH12KN	KT	Kinh tế

2,030,000

24. Lớp DH12KT : Quỹ học bổng là 26.280.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12120477	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	31294	8.29	0.8	435000	DH12KT	KT	Kinh tế
2	12120434	Phạm Lã Trọng	Thuận	111293	8.2	0.8	435000	DH12KT	KT	Kinh tế
3	12120262	Đoàn Thị	Hoan	11094	8.14	1	435000	DH12KT	KT	Kinh tế
4	12120019	Lê Thị Bé	Sáu	160394	8.11	0.8	435000	DH12KT	KT	Kinh tế
5	12120553	Nguyễn Thị Kim	Loan	250494	8.01	1	435000	DH12KT	KT	Kinh tế
6	12120559	Nguyễn Thị Kim	Phụng	250494	7.9	1	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
7	12120485	Lương Thị Ngọc	Sương	110593	7.77	1	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
8	12120256	Bùi Thị Thanh	Hằng	150594	7.73	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
9	12120004	Nguyễn Thị	Hoa	230894	7.66	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
10	12120447	Cao Chí	Nghĩa	110994	7.61	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
11	12120269	Mai Thị Kim	Hằng	260494	7.56	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
12	12120288	Nguyễn Chiến	Thắng	200393	7.54	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
13	12120324	Đặng Lê	Minh	101294	7.5	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
14	12120373	Lý Thu	Thảo	151194	7.49	1	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
15	12120487	Bùi Hiền	Quyên	200594	7.48	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
16	12120346	Đặng Thị Huyền	Trang	251293	7.46	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
17	12120466	Trần Thị Kim	Linh	150194	7.38	1	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
18	12120460	Thái Thị	Oanh	200194	7.36	1	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
19	12120319	Hoàng Quỳnh	Anh	40194	7.34	1	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
20	12120441	Nguyễn Thị	Thu	80894	7.32	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
21	12120245	K' Anh	Phúc	71093	7.3	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
22	12120334	Hứa Minh	Chánh	250694	7.26	1	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
23	12120377	Đặng Thị Tuyết	Ngân	241193	7.26	1	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
24	12120206	Chu Phương	Uyên	101194	7.19	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
25	12120349	Lê Thị	Nga	50594	7.19	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
26	12120409	Lê Hoàng	Yên	41094	7.15	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
27	12120291	Phạm Trọng	Tiến	41094	7.12	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
28	12120524	Phan Thị Kim	Ngân	140994	7.11	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
29	12120283	Trần Thị Mỹ	Hạnh	100794	7.1	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
30	12120363	Huỳnh Thị Thúy	Diễm	20894	7.06	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
31	12120588	Lê Thị Bích	Liễu	90594	7.04	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế
32	12120325	Huỳnh Thị Trâm	Anh	181194	7.03	0.8	290000	DH12KT	KT	Kinh tế

10,005,000

25. Lớp DH12QT : Quỹ học bổng là 14.880.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12122228	Phạm Thị Ngọc	Thắm	4/3/1994	8.11	0.8	435000	DH12QT	KT	Kinh tế
2	12122083	Nguyễn Văn	Cường	19/09/93	8.04	1	435000	DH12QT	KT	Kinh tế
3	12122112	Trần Thị	Diệu	7/6/1994	7.91	0.8	290000	DH12QT	KT	Kinh tế
4	12122200	Võ Thị Ngọc	Như	15/04/93	7.83	0.8	290000	DH12QT	KT	Kinh tế
5	12122039	Lê Thị ái	Như	10/11/1994	7.66	1	290000	DH12QT	KT	Kinh tế
6	12122033	Dương Thị Phương	Mai	13/07/94	7.6	1	290000	DH12QT	KT	Kinh tế
7	12122240	Trần Phạm Thủy	Tiên	3/6/1994	7.59	0.8	290000	DH12QT	KT	Kinh tế
8	12122050	Giảng Ngọc Phương	Tân	16/06/94	7.42	1	290000	DH12QT	KT	Kinh tế
9	12122301	Nguyễn Hưng	Khương	23/08/94	7.23	0.6	290000	DH12QT	KT	Kinh tế
10	12122297	Nguyễn Thị Thanh	Diệu	8/1/1994	7.22	1	290000	DH12QT	KT	Kinh tế
11	12122074	Nguyễn Thị Hải	Yên	15/04/94	7.17	0.8	290000	DH12QT	KT	Kinh tế
12	12122126	Bùi Thị Thu	Hà	10/10/1994	7.16	1	290000	DH12QT	KT	Kinh tế
13	12122118	Phạm Thị Mỹ	Duyên	1/3/1994	7.11	0.8	290000	DH12QT	KT	Kinh tế
14	12122305	Trần Thị	Nguyệt	30/11/94	7.08	0.8	290000	DH12QT	KT	Kinh tế

4,350,000

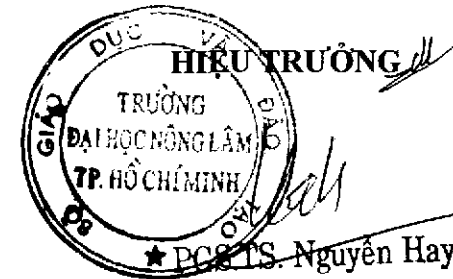
26. Lớp CD12CA : Quỹ học bổng là 12.960.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12363343	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	8/7/1994	7.97	0.8	290000	CD12CA	KT	Kinh tế
2	12363044	Đoàn Thị Cẩm	Linh	18/09/94	7.82	1	290000	CD12CA	KT	Kinh tế
3	12363132	Đặng Hoàng Thái	Hiền	20/06/94	7.69	0.8	290000	CD12CA	KT	Kinh tế
4	12363155	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	6/8/1994	7.55	1	290000	CD12CA	KT	Kinh tế
5	12363104	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	16/12/93	7.54	1	290000	CD12CA	KT	Kinh tế
6	12363152	Nguyễn Thị	Dung	20/01/94	7.32	0.8	290000	CD12CA	KT	Kinh tế
7	12363173	Lê Thị	Thùy	1/6/1994	7.27	0.8	290000	CD12CA	KT	Kinh tế
8	12363086	Võ Đỗ Hoa	Hạ	17/05/94	7.18	1	290000	CD12CA	KT	Kinh tế
9	12363068	Trần Thị Thúy	My	19/10/92	7.12	0.8	290000	CD12CA	KT	Kinh tế
10	12363048	Đặng Thị Mỹ	Thạch	3/10/1994	7.1	0.8	290000	CD12CA	KT	Kinh tế
11	12363137	Nguyễn Bảo	Trân	28/09/93	7.02	0.6	290000	CD12CA	KT	Kinh tế

3,190,000

PHÒNG ĐÀO TẠO


TS. Trần Đình Lý



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2012 - 2013 (5 THÁNG) - TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2012 - 2013
KHOA NÔNG HỌC

1. Lớp DH09BV : Quỹ học bổng là 2.820.000đ

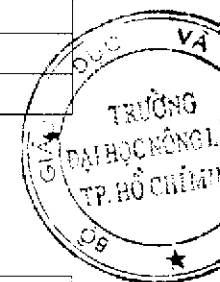
TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09145014	Nguyễn Thị	Dàng	22/03/91	8.55	0.8	435000	DH09BV	NH	Nông học
2	09145044	Trần Thị Thanh	Hương	9/8/1991	8.53	0.8	435000	DH09BV	NH	Nông học
3	09145045	Đoàn Cao	Kền	5/10/1991	8.42	0.8	435000	DH09BV	NH	Nông học
4	09145121	Nguyễn Bảo	Trung	2/8/1991	8.4	0.8	435000	DH09BV	NH	Nông học
5	09145060	Đoàn Nhân	Luân	1/1/1991	8.31	0.8	435000	DH09BV	NH	Nông học
6	09145013	Nguyễn T Hồng Hon	Da	16/12/89	8.25	0.8	435000	DH09BV	NH	Nông học
7	09145097	Trịnh Hoài	Tâm	27/03/91	8.13	0.8	435000	DH09BV	NH	Nông học

3,045,000

2. Lớp DH09NH : Quỹ học bổng là 4.320.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09113213	Lương Thị Long	Giang	29/12/87	8.98	0.8	435000	DH09NH	NH	Nông học
2	09113011	Lê Nhựt	Du	25/12/91	8.73	1	435000	DH09NH	NH	Nông học
3	09113170	Phạm Quang	Vinh	12/12/1991	8.55	1	435000	DH09NH	NH	Nông học
4	09113098	Đặng Bình	Phúc	18/03/91	8.5	0.8	435000	DH09NH	NH	Nông học
5	09113005	Trịnh Minh	Chánh	28/03/91	8.34	0.8	435000	DH09NH	NH	Nông học
6	09113110	Phạm	Sang	10/2/1990	8.33	0.6	290000	DH09NH	NH	Nông học
7	09113123	Bùi Võ Thị Hương	Thắm	7/6/1990	8.11	1	435000	DH09NH	NH	Nông học
8	09113006	Trương Thị Thanh	Chi	3/9/1991	7.99	0.8	290000	DH09NH	NH	Nông học
9	09113191	Nguyễn Anh	Tuấn	20/04/90	7.86	0.8	290000	DH09NH	NH	Nông học
10	09113063	Nguyễn Hồng	Lĩnh	1/12/1991	7.71	0.8	290000	DH09NH	NH	Nông học
11	09113002	Nguyễn Phương	Bắc	21/10/91	7.11	0.8	290000	DH09NH	NH	Nông học

4,060,000



3. Lớp DH12BV : Quỹ học bổng là 10.500.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12145089	Lương Thị Phương	Châu	130694	8.27	0.8	435000	DH12BV	NH	Nông học
2	12145221	Trần Quốc	Vui	150294	7.65	1	290000	DH12BV	NH	Nông học
3	12145293	Nguyễn Thị Phương	Thảo	140994	7.37	1	290000	DH12BV	NH	Nông học
4	12145128	Nguyễn Đăng	Khoa	250194	7.27	1	290000	DH12BV	NH	Nông học
5	12145066	Trần Văn Kỳ	Thoại	290894	7.26	1	290000	DH12BV	NH	Nông học
6	12145007	Trần Thị Cẩm	Giang	130593	7.04	0.8	290000	DH12BV	NH	Nông học

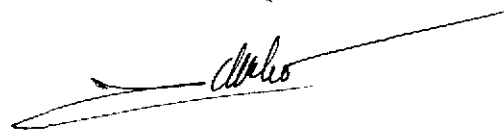
4,060,000

4. Lớp DH12NH : Quỹ học bổng là 13.200.000đ

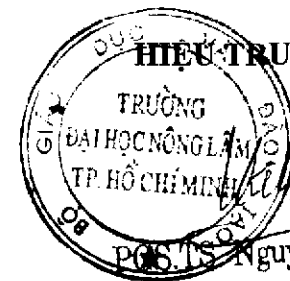
TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12113361	Dương Thị Hoàng	Vân	170794	7.35	1	290000	DH12NH	NH	Nông học
2	12113305	Nguyễn Thanh	Tùng	50394	7	0.8	290000	DH12NH	NH	Nông học

6,960,000

PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Trần Đình Lý



PGS.TS Nguyễn Hay

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2012 - 2013 (5 THÁNG) - TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2012 - 2013
KHOA NGOẠI NGỮ - SƯ PHẠM

1. Lớp DH09AV : Quỹ học bổng là 5.400.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09128086	Phạm Thị Thu	Thùy	6/8/1991	8.46	1	435000	DH09AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
2	09128028	Nguyễn Mai Đăng	Khoa	5/12/1990	8.31	0.8	435000	DH09AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
3	09128026	Trương Thị Thu	Hường	9/11/1990	8.26	0.8	435000	DH09AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
4	09128049	Đào Ngọc	Nhã	11/8/1991	8.22	0.8	435000	DH09AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
5	08128069	Nguyễn Thị	Phượng	21/08/89	8.08	1	435000	DH09AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
6	09128107	Phan Thanh	Tuấn	24/05/91	8.07	1	435000	DH09AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
7	09128108	Nguyễn Thị Diễm	Tuyết	8/11/1991	8.03	1	435000	DH09AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
8	09128071	Lương Thị Thu	Thảo	2/10/1991	8.02	0.8	435000	DH09AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
9	09128087	Trần Ngọc	Thùy	15/12/91	8	0.8	435000	DH09AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
10	09128020	Nguyễn Thị	Huê	19/12/91	7.96	1	290000	DH09AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
11	09128011	Trần Thiên	Hà	1/9/1991	7.85	1	290000	DH09AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
12	09128074	Phạm Thị Thanh	Thảo	3/2/1991	7.79	0.8	290000	DH09AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
13	09128010	Nguyễn Quế Thùy	Giang	15/12/91	7.68	0.8	290000	DH09AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
14	09128044	Bùi Thị	Ngoan	6/11/1991	7.62	1	290000	DH09AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
15	09128005	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	15/08/91	7.59	1	290000	DH09AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm

5,655,000

2. Lớp DH09SK : Quỹ học bổng là 1.320.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09158074	Nguyễn Văn	Tuấn	10/8/1991	8.85	1	435000	DH09SK	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
2	09158043	Lê Thị Kim	Ngân	17/03/91	8.53	1	435000	DH09SK	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
3	09158059	Võ Thị	Tâm	16/07/90	8.32	1	435000	DH09SK	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
4	09158105	Nguyễn Hà	Trang	4/7/1991	8.28	1	435000	DH09SK	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm

1,740,000



3. Lớp DH09SP : Quỹ học bổng là 1.260.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09132056	Nguyễn Thị	Ph rong	4/3/1991	7.87	0.8	290000	DH09SP	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm

290,000

4. Lớp DH10AV : Quỹ học bổng là 6.540.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10128039	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	181292	8.69	0.8	435000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
2	10128016	Huỳnh Đoàn Phương	Dung	210692	8.24	0.8	435000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
3	10128036	Nguyễn Thị Thu	Hương	191191	8.24	0.8	435000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
4	10128112	Hoàng Thị Cẩm	Vân	10592	8.19	0.8	435000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
5	10128002	Huỳnh Ngọc	An	150692	8.02	1	435000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
6	10128033	Nguyễn Thị Xuân	Huy	100492	7.91	1	290000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
7	10128074	Phạm Hữu	Phúc	60592	7.89	1	290000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
8	10128031	Triệu Thị Minh	Hiền	240388	7.88	0.8	290000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
9	10128114	Nguyễn Thị Hải	Yến	191092	7.8	1	290000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
10	10128047	Nguyễn Thị Thùy	Linh	20891	7.75	1	290000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
11	10128085	Huỳnh Thị Thu	Thảo	20592	7.72	0.8	290000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
12	10128027	Trần Ngọc Diễm	Hằng	160592	7.66	0.8	290000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
13	10159015	Nguyễn Thị Khả	Vi	140492	7.63	0.8	290000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
14	10128034	Phan Thị Ngọc	Huyền	31092	7.56	0.8	290000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
15	10128035	Nguyễn Thị Giáng	Hương	110192	7.44	1	290000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
16	10128060	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	260492	7.4	0.8	290000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
17	10128040	Nguyễn Thị Minh	Lài	280792	7.35	0.8	290000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
18	10128068	Diệp Cẩm	Nhung	60792	7.26	0.6	290000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
19	10128067	Thái Thị Yến	Nhi	40792	7.24	0.8	290000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
20	10128096	Hồ Ngọc Huyền	Trang	290592	7.18	0.8	290000	DH10AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm

6,525,000

5. Lớp DH11AV : Quỹ học bổng là 7.080.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11128107	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Trân	260593	8.63	0.8	435000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
2	11128014	Hồ Thị Phương	Dung	30793	8.54	0.8	435000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
3	11128063	Nguyễn Thị Thiện	Mỹ	140193	8.5	0.8	435000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
4	11128001	Đoàn Thị Thúy	An	230191	8.37	0.8	435000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
5	11128109	Lưu Thùy	Trình	111292	8.09	0.8	435000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
6	11128118	Hà Lê Tường	Vi	30893	8.07	1	435000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
7	11128049	Phạm Thùy Phương	Kim	11093	8.06	0.8	435000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
8	11128011	Võ Thanh	Diễm	210793	8	0.8	435000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
9	11128030	Trần Thị Mỹ	Hạnh	250892	7.95	0.8	290000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
10	11128097	Hồ Thị	Thúy	10693	7.88	0.8	290000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
11	11128047	Lê Phạm Hoàng	Kim	150793	7.8	0.8	290000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
12	11128029	Vũ Khánh	Hạ	100793	7.74	1	290000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
13	11128031	Nguyễn Thị Kim	Hằng	71193	7.53	0.8	290000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
14	11128061	Nguyễn Hoàng ánh	Mai	150893	7.44	0.8	290000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
15	11128082	Phạm Thị Thùy	Nhung	50293	7.43	0.8	290000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
16	11128091	Đinh Bá	Thanh	240993	7.39	0.8	290000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
17	11128076	Nguyễn Phi Yên	Nhi	50393	7.38	0.8	290000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
18	11128090	Lê Minh	Tâm	160793	7.28	0.8	290000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
19	11128096	Hoàng Thị Kim	Thu	41192	7.12	0.8	290000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
20	11128066	Ma Nguyễn Trọng	Nghĩa	60793	7.1	0.8	290000	DH11AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm

6,960,000

6. Lớp DH12AV : Quỹ học bổng là 11.940.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12128192	Nguyễn Đức	Vượng	280294	8.53	0.8	435000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
2	12128141	Nguyễn Phúc	Thịnh	220793	8.21	0.8	435000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
3	12128128	Trần Ngọc	Quý	201094	7.97	0.8	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
4	12128077	Trần Thị Thanh	Loan	180194	7.88	0.8	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
5	12128109	Cao Phi	Phụng	50394	7.85	0.6	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
6	12128213	Diệp Vũ Đăng	Quang	51094	7.85	0.8	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
7	12128084	Trần Thị Trúc	Mai	171194	7.66	0.6	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
8	12128063	Hồ Thị Thùy	Hương	290994	7.57	1	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
9	12128187	Giáp Lê Cẩm	Vân	30794	7.56	0.6	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
10	12128036	Hoàng Quỳnh	Giao	291094	7.52	0.8	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
11	12128114	Nguyễn Thị Kim	Phượng	140194	7.51	0.6	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
12	12128071	Đỗ Khánh	Linh	121194	7.47	0.8	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
13	12128208	Lê Thị Bích	Duyên	60294	7.41	0.8	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
14	12128083	Nguyễn Thị Thanh	Mai	220293	7.4	0.6	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
15	12128022	Hồ Quốc	Danh	31194	7.39	0.8	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
16	12128102	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	10794	7.37	1	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
17	12128010	Lê Thị Thiên	Ân	210894	7.33	0.8	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
18	12128019	Nguyễn Bùi T Hồng	Chung	60894	7.32	0.8	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
19	12128164	Nguyễn Tân	Tiền	71094	7.32	0.8	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
20	12128167	Nguyễn Hoàng Huyền	Trang	110392	7.32	0.6	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
21	12128168	Nguyễn Ngọc Thùy	Trang	40894	7.31	0.6	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
22	12128160	Nguyễn Hoàng Thảo	Tiên	71194	7.19	0.8	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
23	12128189	Lương Ngọc Thùy	Vân	150394	7.19	0.6	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
24	12128072	Hoàng Ngọc Tổ	Linh	20394	7.15	0.6	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
25	12128106	Nguyễn Thanh	Phong	130994	7.15	0.6	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
26	12128040	Huỳnh Thị Hồng	Hạnh	150494	7.13	0.6	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
27	12128087	Nguyễn Thị Kim	Ngân	310594	7.09	0.8	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
28	12128061	Đỗ Quốc	Hương	300394	7.08	0.8	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
29	12128115	Nguyễn Thị Thúy	Phượng	140394	7.08	0.6	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
30	12128118	Huỳnh Nhật	Quang	30594	7.08	0.6	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
31	12128140	Vũ Hải	Thi	100694	7.05	0.6	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
32	12128145	Phan Thị Cẩm	Thu	101294	7.04	0.6	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
33	12128199	Phan Thiên	Xuân	290493	7.04	0.6	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
34	12128076	Trần Ngọc Thảo	Linh	110594	7.03	1	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
35	12128028	Võ Anh	Duy	210293	7	0.8	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm
36	12128181	Trần Thị Bích	Tuyền	220994	7	0.6	290000	DH12AV	NN	Ngoại ngữ - Sư phạm

10,730,000

7. Lớp DH10SK : Quỹ học bổng là 1.080.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10158074	Bùi Thị Huyền	Trang	41291	8.96	1	435000	DH10SK	SP	Sư phạm kỹ thuật
2	10158028	Trần Thị	Nhung	20491	8.9	1	435000	DH10SK	SP	Sư phạm kỹ thuật

870,000

8. Lớp DH10SP : Quỹ học bổng là 780.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10132028	Đinh Thị	Cúc	20390	8.3	1	435000	DH10SP	SP	Sư phạm kỹ thuật
2	10132042	Võ Thị Thùy Như	Nguyễn	50192	8.29	1	435000	DH10SP	SP	Sư phạm kỹ thuật

870,000

9. Lớp DH11SK : Quỹ học bổng là 1.980.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11158006	Nguyễn Vương	Danh	4/7/1993	8.02	0.8	435000	DH11SK	SP	Sư phạm kỹ thuật
2	11158027	Phạm Lê Kim	Tùng	18/01/93	7.25	1	290000	DH11SK	SP	Sư phạm kỹ thuật
3	11158047	Lê Tô Hòa	Thuận	10/8/1993	7.08	0.8	290000	DH11SK	SP	Sư phạm kỹ thuật

1,015,000

10. Lớp DH11SP : Quỹ học bổng là 960.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11132036	Lê Thanh	Diệu	100493	8.59	0.8	435000	DH11SP	SP	Sư phạm kỹ thuật
2	11132013	Đặng Thị Ngọc	Thiệp	21193	8.5	1	435000	DH11SP	SP	Sư phạm kỹ thuật

870,000



11. Lớp DH12SP : Quỹ học bổng là 3.960.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12132089	Nguyễn Thành	Phước	120494	8.35	0.8	435000	DH12SP	SP	Sư phạm kỹ thuật
2	12132068	Phạm Thị Anh	Thư	50994	7.87	0.8	290000	DH12SP	SP	Sư phạm kỹ thuật
3	12132031	Phan Công	Vĩnh	61094	7.48	0.8	290000	DH12SP	SP	Sư phạm kỹ thuật

1,015,000

PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Trần Đình Lý



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2012 - 2013 (5 THÁNG) - TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2012 - 2013
Khoa quản lý ĐẤT ĐAI & THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

1. Lớp DH09DC : Quỹ học bổng là 2.940.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09151005	Tổng Viết	Đạt	27/07/91	8.28	0.8	435000	DH09DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
2	09151038	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	18/07/91	7.73	0.8	290000	DH09DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
3	09151012	Lý Mộng	Ngân	22/08/91	7.68	0.8	290000	DH09DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

1,015,000

2. Lớp DH09QL : Quỹ học bổng là 6.600.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09124089	Cao Trường	Thọ	10/7/1991	7.1	0.8	290000	DH09QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

290,000

3. Lớp DH09TB : Quỹ học bổng là 7.620.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09135111	Trần Thị Hoàng	Khánh	4/5/1991	8.47	0.8	435000	DH09TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
2	09135070	Cao Mai	Anh	25/09/91	8.22	0.8	435000	DH09TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
3	09135044	Trần Thị Thảo	Nguyên	20/10/91	8.17	0.8	435000	DH09TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
4	09135017	Lê Thị Thu	Hiên	7/8/1991	8.03	0.8	435000	DH09TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
5	09135071	Đỗ Văn	Anh	9/9/1990	7.72	0.6	290000	DH09TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
6	09135062	Ngô Thụy Khả	Trúc	8/9/1990	7.22	0.8	290000	DH09TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
7	09135095	Lã Thị Việt	Hà	22/08/91	7.18	0.8	290000	DH09TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

2,610,000



4. Lớp CD10CQ : Quỹ học bổng là 6.120.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10333063	Trần Văn	Nhân	190590	8.54	0.8	435000	CD10CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
2	10333148	Huỳnh Thanh Bảo	Yến	61091	7.89	1	290000	CD10CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
3	10333094	Lê Ngọc	Tú		7.23	1	290000	CD10CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
4	10333055	Lê Đình Cao	Ly	160491	7.16	0.8	290000	CD10CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

1,015,000

5. Lớp CD11CQ : Quỹ học bổng là 9.180.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11333009	Nguyễn Trung	Hiếu	141093	8.12	1	435000	CD11CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
2	11333086	Lê Thị	Nhài	150993	7.83	1	290000	CD11CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
3	11333203	Trần Văn	Tiến	70293	7.75	1	290000	CD11CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
4	11333211	Lý Ngọc	ánh	20293	7.65	0.8	290000	CD11CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
5	11333129	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	111193	7.6	1	290000	CD11CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
6	11333050	Lê Ngọc	Hiền	10693	7.54	1	290000	CD11CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
7	11333164	Trần Văn	Tiến	20593	7.48	1	290000	CD11CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
8	11333014	Thái Thị Hồng	Cúc	201093	7.34	0.8	290000	CD11CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
9	11333218	Lê Hoàng Hải	Ly	111093	7.27	0.8	290000	CD11CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
10	11333137	Nguyễn Thị Kim	Yến	281093	7.11	0.8	290000	CD11CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
11	11333183	Vũ Kim	Ngân	41193	7.09	1	290000	CD11CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
12	11333038	Tạ Thị	Hà	150293	7.06	0.8	290000	CD11CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

3,625,000

6. Lớp CD12CQ : Quỹ học bổng là 18.900.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12333161	Nguyễn Văn	Minh	121294	8.49	1	435000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
2	12333164	Phan Đình	Lâm	270793	8.27	0.8	435000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
3	12333119	Nguyễn Thị	Duyên	280893	8.1	0.8	435000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
4	12333402	Dương Thị Thanh	Ngân	170194	8.02	0.8	435000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
5	12333007	Lê Văn	Kiên	281294	7.88	0.8	290000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
6	12333142	Trần Văn	Liêu	50492	7.87	0.8	290000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
7	12333451	Cao Thị	Triều	280194	7.84	1	290000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
8	12333081	Trần Thị Thúy	Hải	150693	7.74	1	290000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
9	12333092	Phan Tạ Thùy	Tiên	10694	7.7	1	290000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
10	12333201	Nguyễn Thị Thu	Thảo	200694	7.54	1	290000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
11	12333247	Bùi Thị Kim	Thảo	200594	7.45	0.8	290000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
12	12333305	Đào Thị	Hoài	300594	7.41	0.8	290000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
13	12333032	Nguyễn Thị Thúy	Lâm	270194	7.34	0.8	290000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
14	12333088	Nguyễn Thị	Hằng	110694	7.33	1	290000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
15	12333284	Bùi Văn	Vương	160994	7.27	1	290000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
16	12333068	Lê Bá	Phú	210794	7.09	1	290000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
17	12333030	Lê Thị	Hiền	121093	7.07	0.8	290000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
18	12333026	Trần Thị Thúy	Hằng	190794	7.05	1	290000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
19	12333042	Trần Thị Thảo	Nguyễn	230394	7.02	0.8	290000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
20	12333158	Ngô Xuân	Minh	51092	7.02	0.8	290000	CD12CQ	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

6,380,000

7. Lớp DH10DC : Quỹ học bổng là 5.400.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10151037	Mã Thị Cẩm	Vân	40792	7.89	0.8	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
2	10151016	Nguyễn Thị Trúc	Linh	161092	7.76	0.8	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
3	10151050	Đào Hồ Thị	Diệu	40992	7.74	1	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
4	10151098	Lưu Thị	Huệ	31292	7.66	0.8	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
5	10151094	Nguyễn Cao Thanh	Trang	120592	7.58	0.8	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
6	10151055	Vương Thị	Hiếu	240192	7.56	0.8	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
7	10151076	Lê Minh	Hoàng	11192	7.56	1	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
8	10151086	Nguyễn Thị Phương	Thảo	150892	7.4	0.8	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
9	10151105	Lê Thị Thúy	Trinh	131292	7.34	0.8	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
10	10151015	Nguyễn Hoàng	Linh	161092	7.33	0.8	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
11	10151109	Trần Thị	Luân	150892	7.25	0.8	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
12	10151072	Huỳnh Thụy Diễm	Thúy	50592	7.24	0.8	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
13	10151080	Đặng Thị Hồng	Khanh	120892	7.23	0.8	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
14	10151101	Trương Thị Bích	Tiên	21091	7.23	0.8	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
15	10151051	Phùng Thị	Dung	181191	7.09	0.8	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
16	10151043	Huỳnh Thị Ngọc	ánh	200792	7.05	1	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
17	10151040	Ngô Tuấn	Dũng	20392	7.03	0.8	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
18	10151095	Võ Quốc	Anh	300392	7.02	0.8	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
19	10151049	Lê Kiên	Dũng	81092	7.01	1	290000	DH10DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

5,510,000

8. Lớp DH10QL : Quỹ học bổng là 11.940.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10124084	Nguyễn Lê Thanh	Lam	150892	8.5	1	435000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
2	10124042	Nguyễn Huy	Giang	261292	8.43	0.8	435000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
3	10124177	Lưu Hà Phương	Thảo	121292	8.39	1	435000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
4	10124156	Nguyễn Thị Bích	Phượng	80792	8.31	1	435000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
5	10124014	Huỳnh Công	Ân	60592	8.12	0.8	435000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
6	10124035	Nguyễn Văn	Đại	150891	8.03	1	435000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
7	10124131	Dương Thị Như	Nguyệt	141292	8	1	435000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
8	10124245	Nguyễn Thị Thùy	Vân	181292	7.98	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
9	10124257	Nguyễn Thị Kim	Yên	201092	7.97	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
10	10124168	Lê Thị	Tâm	171291	7.95	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
11	10124062	Nguyễn Thị Ngọc	Hòa	10292	7.93	0.8	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
12	10124197	Huỳnh Thị Mộng	Thúy	11292	7.93	0.8	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
13	10124215	Nguyễn Thị Thùy	Trang	180992	7.88	0.8	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
14	10124233	Bùi Ngọc Anh	Tuấn	121092	7.88	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
15	10124157	Trần Thị Bích	Phượng	121091	7.87	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
16	10124066	Phạm Thị Thu	Huyền	71192	7.83	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
17	10124211	Lê Thị	Trang	231191	7.8	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
18	10124258	Võ Thị Kim	Yên	20192	7.78	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
19	10124107	Lê Thị	Lụa	80492	7.77	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
20	10124236	Nguyễn Ngọc	Tuyền	81292	7.77	0.8	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
21	10124118	Lưu Văn	Nam	150292	7.76	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
22	10124104	Phạm Phước	Lộc	160892	7.75	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
23	10124052	Lê Thị Thu	Hiền	70692	7.74	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
24	10124088	Ngô Thị Bích	Liên	270990	7.74	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
25	10124049	Võ Thị Thu	Hằng	130892	7.66	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
26	10124159	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	270392	7.64	0.8	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
27	10124017	Lương Thị	Bình	261292	7.62	0.8	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
28	10124192	Lê Hoài	Thu	311292	7.6	0.8	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
29	10124216	Phạm Thị Mỹ	Trang	60692	7.6	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
30	10124147	Lê Thanh	Phong	81090	7.55	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
31	10124086	Nguyễn Thanh	Liêm	92	7.54	0.8	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
32	10124122	Hoàng Thị	Nga	250191	7.54	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
33	10124241	Trần Thị	Tuyết	20891	7.53	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
34	10124214	Nguyễn Lê Đài	Trang	150992	7.5	0.8	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
35	10124256	Nguyễn Thị Hải	Yên	31292	7.48	0.8	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
36	10124249	Trần Thúy	Vi	50792	7.44	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
37	10124175	Lê Huỳnh	Thảo	220692	7.42	0.8	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
38	10124167	Trần Anh	Tài	280491	7.4	1	290000	DH10QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

12,035,000

9. Lớp DH10TB : Quỹ học bổng là 5.760.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10135030	Chung Ngọc	Hân	270792	8.22	0.8	435000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
2	10135134	Bùi Thị Tường	Uyên	140592	8.06	0.8	435000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
3	10135022	Nguyễn Thị Thu	Hà	121192	8.05	0.8	435000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
4	10135111	Nguyễn Thị Kim	Tính	141092	7.96	0.8	290000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
5	10135123	Võ Thị Ngọc	Trinh	200592	7.95	0.8	290000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
6	10135108	Nguyễn Hữu	Tiến	290792	7.93	0.8	290000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
7	10135141	Nguyễn Đình	Vinh	41092	7.93	1	290000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
8	10135034	Nguyễn Thị Phương	Hiếu	92	7.91	0.8	290000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
9	10135102	Nguyễn Thị Thu	Thùy	90392	7.72	0.8	290000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
10	10135132	Nguyễn Ngọc	Tú	100392	7.72	1	290000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
11	10135122	Nguyễn Thị Thanh	Trâm	240392	7.67	0.8	290000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
12	10135003	Nguyễn Ngọc	ánh	150692	7.58	0.8	290000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
13	10135146	Nguyễn Thị	Yên	271092	7.48	0.8	290000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
14	10135006	Trần Thị Ngọc	Bích	280292	7.46	0.8	290000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
15	10135045	Nguyễn Mai	Hưng	280792	7.44	0.8	290000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
16	10135015	Đặng Thị Ngọc	Dung	100591	7.43	0.8	290000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS



TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
17	10135065	Phạm Nguyễn Hoài	Nam	110492	7.42	0.8	290000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
18	10135025	Phan Thị Nhật	Hải	121192	7.35	0.8	290000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
19	10135048	Đỗ Thị Hoàng	Kim	181092	7.35	0.8	290000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
20	10135114	Lê Thị Kiều	Trang	201092	7.35	0.8	290000	DH10TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

6,235,000

10. Lớp DH11DC : Quỹ học bổng là 3.180.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11151026	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	200693	8.31	0.8	435000	DH11DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
2	11151043	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	120193	7.71	0.8	290000	DH11DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
3	11151048	Nguyễn Thị	Tinh	270793	7.58	0.8	290000	DH11DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
4	11151078	Nguyễn Nhật	Trâm	70193	7.49	0.8	290000	DH11DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
5	11151005	Trần Ngọc	Khang	71292	7.42	1	290000	DH11DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
6	11151007	Nguyễn Duy	Phương	150393	7.37	0.8	290000	DH11DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
7	11151076	Trần Thị Thanh	Thoa	251193	7.27	0.8	290000	DH11DC	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

2,175,000

11. Lớp DH11QL : Quỹ học bổng là 6.420.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11124105	Nguyễn Thị Thanh	Phương	151293	8.88	0.8	435000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
2	11124009	Nguyễn Thị Thùy	Dương	191092	8.53	0.8	435000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
3	11124024	Nguyễn Thị Hồng	Hoa	81093	8.33	0.8	435000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
4	11124094	Nguyễn Đình	Nhân	61293	8.24	0.8	435000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
5	11124056	Hồ Thị Cẩm	Tú	100293	8.18	0.8	435000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
6	11124090	Trần Lê Ngọc	Mai	101193	7.89	0.8	290000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
7	11124064	Trần Thị Mai	Hoa	300892	7.88	1	290000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
8	11124079	Nguyễn Thu	Hà	290593	7.84	0.8	290000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
9	11124026	Nguyễn Văn	Huân	251292	7.8	0.8	290000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
10	11124040	Huỳnh Văn	Quý	100491	7.76	0.8	290000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
11	11124057	Trần Thanh	Tường	10193	7.62	1	290000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
12	11124001	Đặng Thị	Anh	111093	7.59	0.8	290000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
13	11124068	Đỗ Quang	Thảo	160393	7.37	1	290000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
14	11124092	Nguyễn Thị Bảo	Ngân	150293	7.29	0.8	290000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
15	11124031	Tạ Phương	Lan	250593	7.2	0.8	290000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
16	11124078	Nguyễn Thị Thu	Hà	10193	7.18	1	290000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
17	11124101	Trần Lại Như	Như	140393	7.13	0.8	290000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
18	11124123	Huỳnh Yên	Ngọc	110493	7.12	1	290000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
19	11124085	Phạm Thị Kim	Khánh	121293	7.11	0.8	290000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
20	11124102	Trần Thị Quỳnh	Như	250293	7.1	1	290000	DH11QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

6,525,000

12. Lớp DH11TB : Quỹ học bổng là 3.420.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11135070	Phạm Thị Đoan	Trang	130193	8.65	0.8	435000	DH11TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
2	11135018	Lê Thị Kiều	Oanh	110693	8.04	0.8	435000	DH11TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
3	11135016	Huỳnh Thị Hạnh	Nguyên	230193	8.01	0.8	435000	DH11TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
4	11135071	Cao Phan Diễm	Trinh	30293	7.95	0.8	290000	DH11TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
5	11135078	Lý Thị Thanh	Hương	210893	7.94	0.8	290000	DH11TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
6	11135009	Nguyễn Lê Minh	Hiếu	270793	7.91	0.8	290000	DH11TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
7	11135045	Trần Thị Kim	Hằng	10293	7.78	0.8	290000	DH11TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
8	11135029	Dương Bảo	Trần	230993	7.76	1	290000	DH11TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
9	11135044	Đỗ Thị	Hạnh	60993	7.72	0.8	290000	DH11TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
10	11135034	Nguyễn Thị Vân	Anh	170393	7.71	0.6	290000	DH11TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
11	11135064	Dương Quý	Thủy	240193	7.71	0.8	290000	DH11TB	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

3,625,000

13. Lớp DH12QL : Quỹ học bổng là 19.320.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12124001	Phạm Vũ Hà	An	120194	8.77	0.8	435000	DH12QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
2	12124017	Nguyễn Hạ	Giang	10894	8.08	1	435000	DH12QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
3	12124313	Võ Thị Cẩm	Tiên	130394	7.98	0.8	290000	DH12QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
4	12124148	Lê Đặng Thị Mỹ	Duyên	200294	7.62	1	290000	DH12QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

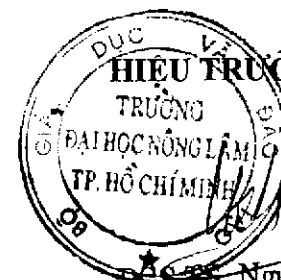
TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
5	12124384	Phan Thị Minh	Thoa	100794	7.55	1	290000	DH12QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
6	12124134	Nguyễn Thụy Ngọc	ánh	180394	7.44	1	290000	DH12QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
7	12124005	Bạch Thị	Chi	270494	7.39	0.8	290000	DH12QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
8	12124224	Nguyễn Thị ánh	Mai	231194	7.18	1	290000	DH12QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
9	12124158	Nguyễn Quang	Đại	20194	7.15	0.8	290000	DH12QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
10	12124171	Lê Thị Thu	Hằng	51294	7.15	1	290000	DH12QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
11	12124073	Lê Châu	Tâm	270294	7.13	1	290000	DH12QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
12	12124061	Nguyễn Tuấn	Phong	10194	7.11	0.8	290000	DH12QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
13	12124239	Đặng Thụy Bạch	Ngọc	240794	7.04	0.8	290000	DH12QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS
14	12124378	Mạc Thị	Mơ	200494	7.01	0.8	290000	DH12QL	QL	Quản lý ĐĐ&BDS

4,350,000

PHÒNG ĐÀO TẠO

[Signature]

TS. Trần Đình Lý



PGS.TS. Nguyễn Hay

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2012 - 2013 (5 THÁNG) - TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2012 - 2013
BỘ MÔN CÔNG NGHỆ SINH HỌC

1. Lớp DH09SH : Quỹ học bổng là 5.340.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09126038	Nguyễn Thị	Dược	18/02/91	8.34	1	435000	DH09SH	SH	Công nghệ sinh học
2	09126240	Lê Thị Huỳnh	Trâm	28/06/91	7.42	0.6	290000	DH09SH	SH	Công nghệ sinh học

725,000

2. Lớp DH10SH : Quỹ học bổng là 5.940.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10126122	Hoàng Thị	Phúc	281192	8.36	0.8	435000	DH10SH	SH	Công nghệ sinh học
2	10126138	Lương Thị Xuân	Quỳnh	281192	8.24	0.8	435000	DH10SH	SH	Công nghệ sinh học
3	10126062	Phạm Thị Thu	Hường	150592	8.17	1	435000	DH10SH	SH	Công nghệ sinh học
4	10126111	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	240492	8.13	1	435000	DH10SH	SH	Công nghệ sinh học
5	10126141	Đỗ Khắc	Sáng	231291	8.11	1	435000	DH10SH	SH	Công nghệ sinh học
6	10126189	Hồ Thị Bích	Trâm	70992	8.09	0.8	435000	DH10SH	SH	Công nghệ sinh học
7	10126183	Nguyễn Văn	Toàn	20892	8.09	1	435000	DH10SH	SH	Công nghệ sinh học
8	10126072	Lê Thị Thùy	Linh	100492	8.05	1	435000	DH10SH	SH	Công nghệ sinh học
9	10126043	Trương Thị	Hằng	201292	8.04	1	435000	DH10SH	SH	Công nghệ sinh học
10	10126225	Nguyễn Đình Yên	Yên	80192	8.02	1	435000	DH10SH	SH	Công nghệ sinh học
11	10126192	Ngô Thị Lệ	Trinh	280792	7.99	0.8	290000	DH10SH	SH	Công nghệ sinh học
12	10126081	Tổng Trần Thảo	Ly	141292	7.96	1	290000	DH10SH	SH	Công nghệ sinh học
13	10126051	Phan Thị	Hòa	60592	7.94	1	290000	DH10SH	SH	Công nghệ sinh học
14	10126065	Nguyễn Lê Trung	Kiên	301192	7.92	1	290000	DH10SH	SH	Công nghệ sinh học
15	10126186	Nguyễn Thị Thùy	Trang	91092	7.91	0.8	290000	DH10SH	SH	Công nghệ sinh học
16	10126025	Bùi Ngọc	Dư	231292	7.87	0.8	290000	DH10SH	SH	Công nghệ sinh học

6,090,000



3. Lớp DH10SM : Quỹ học bổng là 1.860.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10172056	Huỳnh Thị Mộng	Thúy	290292	8.27	1	435000	DH10SM	SH	Công nghệ sinh học
2	10172024	Đào Thị Diệp	Huy	100392	7.75	1	290000	DH10SM	SH	Công nghệ sinh học
3	10172059	Phạm Thị	Tĩnh	270292	7.69	1	290000	DH10SM	SH	Công nghệ sinh học
4	10172006	Thâm Lý	Cúa	130292	7.64	1	290000	DH10SM	SH	Công nghệ sinh học
5	10172008	Đào Thị Ngọc	Diệp	171292	7.59	1	290000	DH10SM	SH	Công nghệ sinh học
6	10172050	Trần Đình Bảo	Tâm	11/3/1992	7.63	1	290000	DH10SM	SH	Công nghệ sinh học

1,885,000

4. Lớp DH11SH : Quỹ học bổng là 7.440.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11126041	Nguyễn Thị Thu	Dung	150993	8.77	0.8	435000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
2	11126001	Dương Nguyễn Mỹ	Duyên	40493	8.56	0.8	435000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
3	11126195	Nguyễn Ngọc	Quý	230393	8.47	1	435000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
4	11126133	Trần Thị Thanh	Huyền	200693	8.16	0.8	435000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
5	11126327	Tạ Thị Hoàn	Thiện	30893	8.11	0.8	435000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
6	11126090	Nguyễn Thị Thùy	Dương	200793	8.06	0.8	435000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
7	11126278	Dương Ngọc Thanh	Quyên	161293	8	0.8	435000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
8	11126295	Lê Thị	Đức	10193	7.98	1	290000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
9	11126257	Phan Văn	Tuấn	30393	7.88	0.6	290000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
10	11126264	Nguyễn Thị Tường	Vi	93	7.88	1	290000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
11	11126313	Nguyễn Hoàng	Oanh	70493	7.87	0.6	290000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
12	11126254	Phạm Thị Nhã	Trúc	270193	7.84	1	290000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
13	11126292	Huỳnh Tấn	Dũng	250493	7.75	0.8	290000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
14	11126132	Phạm Thị Lê	Huyền	141293	7.59	1	290000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
15	11126274	Nguyễn Ngọc	Lên	231193	7.59	0.8	290000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
16	11126141	Lý Minh	Kha	160791	7.46	1	290000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
17	11126038	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	50693	7.44	0.8	290000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
18	11126183	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	171093	7.44	1	290000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
19	11126045	Phan Thị Thanh	Tuyền	280293	7.39	0.8	290000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
20	11126019	Phạm Thị	Nết	161093	7.29	0.8	290000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
21	11126037	Trần Thị Anh	Thương	10393	7.28	0.8	290000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
22	11126207	Trần Thị	Thanh	180693	7.26	1	290000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học
23	11126338	Trương Thị	Việt	120193	7.23	1	290000	DH11SH	SH	Công nghệ sinh học

7,685,000

5. Lớp DH11SM : Quỹ học bổng là 6.840.000đ

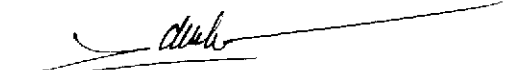
TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11172004	Đặng Thị Bích	Ngọc	200293	8.58	1	435000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
2	11172002	Nguyễn Thị Lệ	Chi	170793	8.3	1	435000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
3	11172021	Phạm Thị	Loan	200593	8.29	0.8	435000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
4	11172253	Võ Thị	Phúc	101093	8.22	0.8	435000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
5	11172181	Nguyễn Thị Mỹ	Trang	140293	7.92	0.8	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
6	11172101	Diệp Ngọc	Lệ	200693	7.81	0.8	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
7	11172148	Hoàng Thị Tố	Quyên	20493	7.78	0.8	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
8	11172098	Đặng Thị	Lài	180693	7.7	0.8	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
9	11172121	Lê Thị Thúy	Nga	20193	7.65	0.8	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
10	11172008	Chiếnng Sùi	Sín	171193	7.64	0.8	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
11	11172032	Võ Thị Ngọc	ánh	250693	7.54	1	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
12	11172083	Võ Ngọc	Huy	270993	7.51	0.8	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
13	11172013	Trần Quang	Thương	121293	7.48	0.8	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
14	11172142	Chu Nguyễn Mai	Phương	250493	7.48	0.8	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
15	11172085	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	90293	7.44	0.8	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
16	11172256	Phạm Hà Ngọc	Quý	240793	7.41	0.8	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
17	11172109	Thái Cẩm	Loan	190293	7.39	0.8	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
18	11172117	Đặng Thị Thu	Mơ	100692	7.39	0.8	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
19	11172189	Phạm Minh	Trung	81093	7.35	0.8	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
20	11172018	Nguyễn Thị Kim	Ngân	20493	7.32	0.8	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
21	11172154	Lương Thị Thanh	Tâm	230593	7.32	0.8	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học
22	11172070	Trần Xuân	Hậu	11193	7.19	1	290000	DH11SM	SH	Công nghệ sinh học

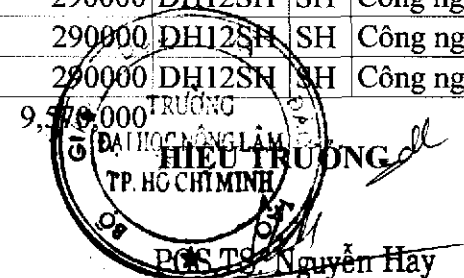
6,960,000

6. Lớp DH12SH : Quỹ học bổng là 9.360.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12126295	Nguyễn Trang Tú	Uyên	130894	8.68	0.8	435000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
2	12126318	Lý Minh	Phương	161194	8.27	0.8	435000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
3	12126216	Phạm Thị Hồng	Phi	81294	8.09	0.8	435000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
4	12126244	Dương Thị	Thảo	10994	8.09	1	435000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
5	12126156	Trần Thị Tuyết	Hoa	110494	8.08	0.8	435000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
6	12126196	Lê Thị Thủy	Ngân	170694	8	0.8	435000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
7	12126251	Trần Phước	Thiện	110194	7.98	0.8	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
8	12126121	Võ Hoàng	Duy	301094	7.94	0.8	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
9	12126195	Lại Thị Bích	Ngân	210794	7.87	0.8	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
10	12126185	Thị Thế	Lục	120494	7.85	0.8	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
11	12126122	Nguyễn Thị Kim	Duyên	30994	7.84	1	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
12	12126086	Nguyễn Thị Linh	Châu	30994	7.57	0.8	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
13	12126212	Trần Thị Kiều	Oanh	150294	7.56	0.8	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
14	12126202	Nguyễn Kim	Ngọc	300694	7.52	0.8	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
15	12126324	Hán Minh	Anh	20894	7.52	0.8	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
16	12126092	Phùng Thị	Thúy	50494	7.51	1	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
17	12126178	Đào Thị Thủy	Linh	230994	7.47	0.8	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
18	12126379	Nguyễn Thị ánh	Tuyết	151094	7.41	0.8	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
19	12126376	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	21094	7.4	0.6	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
20	12126057	Phan Thị	Phương	190993	7.37	1	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
21	12126150	Hồ Thanh	Hậu	250794	7.34	0.8	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
22	12126210	Phan Võ Quỳnh	Như	301094	7.31	0.8	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
23	12126031	Lê Thị	Huệ	161094	7.29	0.8	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
24	12126333	Nguyễn Thị	Diên	161294	7.28	1	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
25	12126316	Phạm Thị Kiều	Loan	90794	7.26	0.8	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
26	12126161	Lương Khánh	Hòa	30194	7.24	1	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
27	12126314	Nguyễn Minh	Kha	260894	7.14	0.6	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
28	12126168	Lương Văn	Hương	100993	7.1	0.6	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
29	12126128	Vũ Trần Thủy	Dương	80894	7.09	0.8	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học
30	12126340	Nguyễn Thị Thu	Hằng	90194	7.09	1	290000	DH12SH	SH	Công nghệ sinh học

PHÒNG ĐÀO TẠO


TS. Trần Đình Lý



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2012 - 2013 (5 THÁNG) - TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2012 - 2013
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Lớp DH09DT : Quỹ học bổng là 4.860.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09130055	Lê Công	Ngà	17/03/91	9.26	0.8	435000	DH09DT	TH	Công nghệ thông tin
2	08130009	Trần Huy	Cường	4/11/1990	9.25	0.6	290000	DH09DT	TH	Công nghệ thông tin
3	09130076	Lê Võ Minh	Tâm	19/11/91	9.18	1	580000	DH09DT	TH	Công nghệ thông tin
4	09130013	Trần Thị	Dinh	25/12/91	9.15	1	580000	DH09DT	TH	Công nghệ thông tin
5	09130054	Quách Minh	Nam	18/04/91	8.51	0.8	435000	DH09DT	TH	Công nghệ thông tin
6	09130051	Thạch Mi	Na	5/7/1990	8.26	0.8	435000	DH09DT	TH	Công nghệ thông tin
7	09130065	Trần Châu	Phi	7/3/1990	8.04	0.8	435000	DH09DT	TH	Công nghệ thông tin
8	09130123	Phạm Thị	Phương	29/08/91	8.03	1	435000	DH09DT	TH	Công nghệ thông tin
9	09130022	Nguyễn Thanh	Hải	10/10/1991	7.98	0.8	290000	DH09DT	TH	Công nghệ thông tin
10	09130082	Trần Bảo	Thắng	20/03/91	7.96	0.8	290000	DH09DT	TH	Công nghệ thông tin
11	09130015	Phạm Hoàng	Dù	/ /91	7.93	1	290000	DH09DT	TH	Công nghệ thông tin
12	09130077	Nguyễn Ngọc	Tân	20/09/91	7.83	0.8	290000	DH09DT	TH	Công nghệ thông tin
13	09130044	Thạch Phương	Lộc	29/06/91	7.81	0.6	290000	DH09DT	TH	Công nghệ thông tin

5,075,000

2. Lớp CD11TH : Quỹ học bổng là 4.740.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11329049	Phạm Thị Hoài	Thu	120691	7.21	0.6	290000	CD11TH	TH	Công nghệ thông tin
2	11329055	Nguyễn Thị	Mận	281192	7	1	290000	CD11TH	TH	Công nghệ thông tin

580,000



3. Lớp CD12TH : Quỹ học bổng là 7.080.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12329099	Huỳnh Kim	Phuong	20294	7.98	1	290000	CD12TH	TH	Công nghệ thông tin
2	12329133	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	251293	7.5	1	290000	CD12TH	TH	Công nghệ thông tin

580,000

4. Lớp DH10DT : Quỹ học bổng là 6.060.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10130014	Nguyễn Đức	Duy	160892	8.09	1	435000	DH10DT	TH	Công nghệ thông tin
2	10130040	Lê Văn	Long	90692	7.95	1	290000	DH10DT	TH	Công nghệ thông tin
3	10130088	Trần Thị Thanh	Thùy	130992	7.84	1	290000	DH10DT	TH	Công nghệ thông tin
4	10130002	Trần Thị Lan	Anh	221092	7.78	1	290000	DH10DT	TH	Công nghệ thông tin
5	10130125	Cao Anh	Hào	260692	7.54	1	290000	DH10DT	TH	Công nghệ thông tin
6	10130062	Đào Ngọc	Phúc	161292	7.51	1	290000	DH10DT	TH	Công nghệ thông tin
7	10130091	Lê Đăng	Tinh	50392	7.49	0.6	290000	DH10DT	TH	Công nghệ thông tin
8	10130044	Phạm Văn	Lương	81091	7.45	0.6	290000	DH10DT	TH	Công nghệ thông tin
9	10130009	Dương Kim	Châu	291192	7.29	1	290000	DH10DT	TH	Công nghệ thông tin
10	10130115	Đỗ Thị Thúy	Diễm	81192	7.29	1	290000	DH10DT	TH	Công nghệ thông tin
11	10130008	Vũ Thị	Chung	60492	7.07	1	290000	DH10DT	TH	Công nghệ thông tin
12	10130041	Nguyễn Đình	Long	171292	7.03	0.8	290000	DH10DT	TH	Công nghệ thông tin

3,625,000

5. Lớp DH11DT : Quỹ học bổng là 3.780.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11130014	Nguyễn Thị Trà	Mi	270793	8.29	1	435000	DH11DT	TH	Công nghệ thông tin
2	11130081	Nguyễn Mạnh	Toàn	71193	7.89	0.8	290000	DH11DT	TH	Công nghệ thông tin
3	11130058	Võ Thị Hồng	Gấm	160993	7.07	0.8	290000	DH11DT	TH	Công nghệ thông tin
4	11130035	Nguyễn Văn Cờ	Đò	270793	7.05	1	290000	DH11DT	TH	Công nghệ thông tin

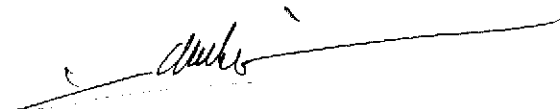
1,305,000

6. Lớp DH12DT : Quỹ học bổng là 12.720.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12130257	Lâm Thành	Long	101094	8.1	0.8	435000	DH12DT	TH	Công nghệ thông tin
2	12130188	Huỳnh Nhật	Tài	120194	8.06	0.8	435000	DH12DT	TH	Công nghệ thông tin
3	12130238	Nguyễn Đức	Minh	140394	7.37	0.8	290000	DH12DT	TH	Công nghệ thông tin
4	12130010	Lê Hoàng	Hiệp	130294	7.03	0.8	290000	DH12DT	TH	Công nghệ thông tin
5	12130225	Nguyễn Minh	Trung	180794	7.02	0.8	290000	DH12DT	TH	Công nghệ thông tin

1,740,000

PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Trần Đình Lý



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2012 - 2013 (5 THÁNG) - TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2012 - 2013
KHOA THỦY SẢN

1. Lớp DH09CT : Quỹ học bổng là 4.920.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09117029	Trịnh Thị	Duyên	26/03/91	9.23	0.8	435000	DH09CT	TS	Thủy sản
2	09117198	Trần Thị	Trinh	10/11/1991	8.93	0.8	435000	DH09CT	TS	Thủy sản
3	09117210	Trần Thanh	Tuyền	5/1/1991	8.67	0.8	435000	DH09CT	TS	Thủy sản
4	09117061	Nguyễn Văn	Hòa	9/2/1990	8.5	1	435000	DH09CT	TS	Thủy sản
5	09117197	Tô Thị Yến	Trinh	5/6/1991	8.48	0.8	435000	DH09CT	TS	Thủy sản
6	09117066	Đoàn Thị Như	Hoàng	8/4/1990	8.44	0.8	435000	DH09CT	TS	Thủy sản
7	09117060	Lê Thị	Hòa	10/2/1991	8.39	0.8	435000	DH09CT	TS	Thủy sản
8	09117103	Lê Thị	Mến	8/10/1990	8.28	0.8	435000	DH09CT	TS	Thủy sản
9	09117045	Trần Đại	Hải	21/12/91	8.11	0.8	435000	DH09CT	TS	Thủy sản
10	09117036	Trần Thị	Định	26/06/91	8.1	0.8	435000	DH09CT	TS	Thủy sản
11	09117179	Phan Thành	Thuận	30/06/91	8.05	0.8	435000	DH09CT	TS	Thủy sản
12	09117062	Phạm Vũ	Hoài	14/01/91	7.86	0.8	290000	DH09CT	TS	Thủy sản

3,045,000

2. Lớp DH09NT : Quỹ học bổng là 2.340.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09116062	Trần Thị	Hương	20/10/89	8.78	0.8	435000	DH09NT	TS	Thủy sản
2	09116152	Huỳnh Thị Kim	Thọ	11/4/1991	8.77	0.8	435000	DH09NT	TS	Thủy sản
3	09116023	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	12/10/1991	8.63	1	435000	DH09NT	TS	Thủy sản
4	09116031	Nguyễn Biên	Đức	12/4/1988	8.6	1	435000	DH09NT	TS	Thủy sản
5	09116128	Trần Văn	Quý	8/2/1990	8.49	1	435000	DH09NT	TS	Thủy sản
6	09116102	Nguyễn Thị Kim	Ngân	6/12/1991	8.31	0.8	435000	DH09NT	TS	Thủy sản

2,610,000



3. Lớp DH09NY : Quỹ học bổng là 1.620.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09141017	Đặng Quang	Khải	12/2/1991	9.18	0.8	435000	DH09NY	TS	Thủy sản
2	09141015	Nguyễn Thị Thúy	Hồng	12/5/1991	9	0.8	435000	DH09NY	TS	Thủy sản
3	09141057	Trần Ngọc	Giang	26/03/89	8.42	1	435000	DH09NY	TS	Thủy sản
4	09141129	Bùi Thị Trúc	Mai	13/07/91	8.23	0.8	435000	DH09NY	TS	Thủy sản

1,740,000

4. Lớp CD10CS : Quỹ học bổng là 2.820.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10336108	Phan Thị Diễm	Trinh	81192	8.21	0.8	435000	CD10CS	TS	Thủy sản
2	10336132	Trần Thị Mỹ	Truyền	150392	8.16	1	435000	CD10CS	TS	Thủy sản
3	10336015	Mai Thị	Mừng	21091	8.14	1	435000	CD10CS	TS	Thủy sản
4	10336042	Trần Thị	Huyền	20992	7.91	1	290000	CD10CS	TS	Thủy sản
5	10336122	Lê Thành	Đa	20191	7.81	0.8	290000	CD10CS	TS	Thủy sản
6	10336150	Võ Văn	Đạo	21092	7.71	1	290000	CD10CS	TS	Thủy sản
7	10336133	Tô Thị Trang	Quyên	250492	7.58	0.8	290000	CD10CS	TS	Thủy sản
8	10336029	Hoàng Thị	Liều	190792	7.53	0.8	290000	CD10CS	TS	Thủy sản
9	10336120	Kiều Thái	Sang	250792	7.44	0.8	290000	CD10CS	TS	Thủy sản

3,045,000

5. Lớp DH11CS : Quỹ học bổng là 6.660.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11336074	Nguyễn Thị Tường	Vân	160191	7.67	1	290000	CD11CS	TS	Thủy sản
2	11336080	Nguyễn Thị Thu	Cúc	101293	7.53	0.8	290000	CD11CS	TS	Thủy sản

580,000

6. Lớp DH10CT : Quỹ học bổng là 5.160.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10117094	Trần Thị Mộng	Lành	270492	8.82	0.8	435000	DH10CT	TS	Thủy sản
2	10117219	Nguyễn Thị	Trang	301292	8.81	1	435000	DH10CT	TS	Thủy sản
3	10117013	Nguyễn Thị Kim	Chi	141192	8.68	0.8	435000	DH10CT	TS	Thủy sản
4	10117045	Nguyễn Thị Thảo	Em	201092	8.53	1	435000	DH10CT	TS	Thủy sản
5	10117224	Trương Văn	Trắng	150390	8.46	1	435000	DH10CT	TS	Thủy sản
6	10117146	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	180192	8.34	1	435000	DH10CT	TS	Thủy sản
7	10117264	Nguyễn La	Vỹ	240292	8.34	1	435000	DH10CT	TS	Thủy sản
8	10117216	Nguyễn Thị Kim	Toàn	21092	8.32	0.8	435000	DH10CT	TS	Thủy sản
9	10117105	Phan Thị	Linh	20691	8.28	1	435000	DH10CT	TS	Thủy sản
10	10117041	Lương Thị	Định	91192	8.24	0.8	435000	DH10CT	TS	Thủy sản
11	10117075	Vũ Lệ	Huyền	160392	8.21	1	435000	DH10CT	TS	Thủy sản
12	10117200	Nguyễn Kiều	Thu	120592	8.17	1	435000	DH10CT	TS	Thủy sản

5,220,000

7. Lớp DH10KS : Quỹ học bổng là 2.340.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10171059	Ngô Mỹ	Triết	240292	8.88	1	435000	DH10KS	TS	Thủy sản
2	10171009	Lê Xuân Thùy	Dương	50992	8.75	0.8	435000	DH10KS	TS	Thủy sản
3	10171114	Ngô Võ Sĩ	Ta	270692	8.71	1	435000	DH10KS	TS	Thủy sản
4	10171083	Phan Thị Kim	Phượng	100692	8.58	0.8	435000	DH10KS	TS	Thủy sản
5	10171030	Nguyễn Thị Kim	Ngân	140192	8.4	0.8	435000	DH10KS	TS	Thủy sản
6	10171018	Nguyễn Duy	Khánh	270492	8.38	0.8	435000	DH10KS	TS	Thủy sản

2,610,000

8. Lớp DH10NT : Quỹ học bổng là 2.640.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10116067	Huỳnh Văn	Linh	180792	8.96	0.8	435000	DH10NT	TS	Thủy sản
2	10116105	Huỳnh Tấn	Sang	30892	8.85	1	435000	DH10NT	TS	Thủy sản
3	10116075	Nguyễn Thị Huỳnh	Mai	100892	8.65	1	435000	DH10NT	TS	Thủy sản

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
4	10116007	Trương Thiện	Bằng	280892	8.22	1	435000	DH10NT	TS	Thủy sản
5	10116166	Lâm Đức	Tài	91190	8.17	1	435000	DH10NT	TS	Thủy sản
6	10116022	Vũ Thị	Duyên	260392	8.04	1	435000	DH10NT	TS	Thủy sản

2,610,000

9. Lớp DH10NY : Quỹ học bổng là 780.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10141016	Võ Thị Kim	Thanh	270992	8.48	1	435000	DH10NY	TS	Thủy sản
2	10141002	Lê Văn Trường	An	150791	8.3	1	435000	DH10NY	TS	Thủy sản

870,000

10. Lớp DH11CT : Quỹ học bổng là 3.720.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11117117	Huỳnh Thị Tố	Trình	280893	8.87	0.8	435000	DH11CT	TS	Thủy sản
2	11117057	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	170493	8.5	1	435000	DH11CT	TS	Thủy sản
3	11117136	Vũ Thị Mộng	Thắm	120393	8.24	1	435000	DH11CT	TS	Thủy sản
4	11117128	Nguyễn Vũ	Kha	20493	8.12	1	435000	DH11CT	TS	Thủy sản
5	11117067	Lê Hồng	Nhân	220893	8.11	1	435000	DH11CT	TS	Thủy sản
6	11117007	Nguyễn Thị	Tuyết	300193	8.07	0.8	435000	DH11CT	TS	Thủy sản
7	11117013	Nguyễn Tuấn	An	20793	8.07	1	435000	DH11CT	TS	Thủy sản
8	11117055	Nguyễn Thị Trúc	Ly	70493	8.01	0.8	435000	DH11CT	TS	Thủy sản
9	11117056	Phan Thị Thảo	Ly	61193	7.77	0.8	290000	DH11CT	TS	Thủy sản

3,770,000

11. Lớp DH11KS : Quỹ học bổng là 3.240.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11171011	Nguyễn Quốc	Cường	40193	8.58	1	435000	DH11KS	TS	Thủy sản
2	11171058	Mai Hồng	Nhung	160293	8.58	0.8	435000	DH11KS	TS	Thủy sản
3	11171019	Đặng Tiến	Dũng	151093	8.47	0.8	435000	DH11KS	TS	Thủy sản
4	11171106	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	10793	8.19	0.8	435000	DH11KS	TS	Thủy sản

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
5	11171099	Lê Ngọc	Vinh	220893	8.15	1	435000	DH11KS	TS	Thủy sản
6	11171036	Nguyễn Thị Diễm	Hương	130393	7.34	0.8	290000	DH11KS	TS	Thủy sản
7	11171060	Trần Thị	Nhung	50793	7.25	0.8	290000	DH11KS	TS	Thủy sản
8	11171147	Lê Minh	Tú	160492	7.2	1	290000	DH11KS	TS	Thủy sản

3,045,000

12. Lớp DH11NT : Quỹ học bổng là 3.120.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11116114	Bùi Văn	Phổ	301293	7.91	1	290000	DH11NT	TS	Thủy sản
2	11116007	Lâm Phong	Phú	10192	7.86	0.8	290000	DH11NT	TS	Thủy sản
3	11116053	Huỳnh Thị Hoa	Mai	190393	7.82	1	290000	DH11NT	TS	Thủy sản
4	11116033	Nguyễn Văn	Hạnh	200493	7.68	0.8	290000	DH11NT	TS	Thủy sản
5	11116067	Trần Văn	Phương	30792	7.61	1	290000	DH11NT	TS	Thủy sản
6	11116021	Nguyễn Thành	Công	240293	7.34	0.8	290000	DH11NT	TS	Thủy sản
7	11116043	Nguyễn Trường	Kha	70493	7.26	0.8	290000	DH11NT	TS	Thủy sản
8	11116049	Trần Lê Nhật	Lâm	10293	7.24	0.8	290000	DH11NT	TS	Thủy sản

2,320,000

13. Lớp DH11NY : Quỹ học bổng là 3.540.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11141130	Huỳnh Thái	Son	80493	7.94	0.8	290000	DH11NY	TS	Thủy sản
2	11141064	Hồ Văn Hồng	Quyên	191092	7.86	0.8	290000	DH11NY	TS	Thủy sản
3	11141075	Trần Đăng	Khoa	70893	7.81	0.8	290000	DH11NY	TS	Thủy sản
4	11141009	Hà Thị	Huyền	181093	7.57	0.8	290000	DH11NY	TS	Thủy sản
5	11141041	Dương Thị	Ni	221093	7.5	0.8	290000	DH11NY	TS	Thủy sản
6	11141033	Lê Hương	Giang	160893	7.48	0.8	290000	DH11NY	TS	Thủy sản

1,740,000

14. Lớp DH12CT : Quỹ học bổng là 4.200.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12117166	Đào Thị	Lài	260994	7.68	0.8	290000	DH12CT	TS	Thủy sản
2	12117021	Nguyễn Thị	Xoan	280694	7.46	1	290000	DH12CT	TS	Thủy sản

580,000

15. Lớp DH12NT : Quỹ học bổng là 9.240.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12116133	Nguyễn Thị Anh	Thư	170894	7.5	0.8	290000	DH12NT	TS	Thủy sản
2	12116292	Phan Ngọc	Tuấn	190994	7.4	1	290000	DH12NT	TS	Thủy sản
3	12116180	Đặng Mỹ	Hòa	120294	7.23	0.8	290000	DH12NT	TS	Thủy sản
4	12116313	Nguyễn Thị Phương	Uyên	230594	7.17	0.8	290000	DH12NT	TS	Thủy sản
5	12116241	Trương Thị	Kiều	100793	7.16	0.8	290000	DH12NT	TS	Thủy sản
6	12116018	Lê Thị	Xuân	20994	7.11	0.8	290000	DH12NT	TS	Thủy sản
7	12116141	Trần Thị Thuỳ	Trang	91194	7.03	1	290000	DH12NT	TS	Thủy sản
8	12116069	Võ Thanh	Liêm	93	7.02	0.8	290000	DH12NT	TS	Thủy sản

2,320,000

PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Trần Đình Lý



PGS.TS. Nguyễn Hay

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2012 - 2013 (5 THÁNG) - TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2012 - 2013
KHOA CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

1. Lớp DH09BQ : Quỹ học bổng là 3.000.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09125182	Hà Trần Thảo	Trang	27/06/91	8.68	1	435000	DH09BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
2	09125169	Bùi Thị Thanh	Thúy	12/10/1991	8.42	1	435000	DH09BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
3	08125247	Đỗ Duy	Hải	6/11/1990	8.29	0.8	435000	DH09BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
4	09125048	Nguyễn Phan Mỹ	Hiền	10/12/1991	8.28	1	435000	DH09BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
5	09125178	Trần Trọng	Tính	31/05/91	8.24	1	435000	DH09BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
6	09125098	Biện Thị Kim	Ngân	1/10/1991	8.18	1	435000	DH09BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
7	09125189	Trương Thị Tuyết	Trinh	10/6/1991	8.1	1	435000	DH09BQ	TP	Công nghệ thực phẩm

3,045,000

2. Lớp DH09DD : Quỹ học bổng là 1.920.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09148167	Đinh Thị	Tiền	20/03/91	8.57	0.8	435000	DH09DD	TP	Công nghệ thực phẩm
2	09148063	Phạm Thị	Hường	20/02/91	8.49	1	435000	DH09DD	TP	Công nghệ thực phẩm
3	09148042	Lê Thị Thanh	Hoa	20/04/91	8.48	1	435000	DH09DD	TP	Công nghệ thực phẩm
4	09148069	Dương Thị Thanh	Lê	16/08/90	8.46	1	435000	DH09DD	TP	Công nghệ thực phẩm
5	09148060	Trần Thị Thanh	Hương	10/1/1991	8.42	1	435000	DH09DD	TP	Công nghệ thực phẩm

2,175,000

3. Lớp DH09VT : Quỹ học bổng là 900.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09156015	Phan Thị	Hằng	7/12/1991	8.6	0.8	435000	DH09VT	TP	Công nghệ thực phẩm
2	09156001	Huỳnh Quốc	An	19/09/91	8.52	0.8	435000	DH09VT	TP	Công nghệ thực phẩm
3	09156077	Nguyễn Thị ánh	Thêm	24/01/91	8.46	0.8	435000	DH09VT	TP	Công nghệ thực phẩm

1,305,000



4. Lớp DH09TP : Quỹ học bổng là 1.860.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	09112101	Nguyễn Trần Ngọc	Ngân	13/06/91	9.1	1	580000	DH09TP	TP	Công nghệ thực phẩm
2	09125042	Tường Thị Hồng	Hạnh	5/11/1991	8.8	0.8	435000	DH09TP	TP	Công nghệ thực phẩm
3	09156049	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	21/01/91	8.5	0.8	435000	DH09TP	TP	Công nghệ thực phẩm
4	09125260	Lê Thanh	Tùng	13/12/91	8.45	0.8	435000	DH09TP	TP	Công nghệ thực phẩm

1,885,000

5. Lớp DH10BQ : Quỹ học bổng là 4.260.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10125053	Trần Thị Ngọc	Hân	201192	8.45	0.8	435000	DH10BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
2	10125007	Nguyễn Mỹ	ái	70792	8.38	0.6	290000	DH10BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
3	10125127	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	121192	8.25	0.8	435000	DH10BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
4	10125028	Trần Thị Mỹ	Diễm	80192	8.24	0.6	290000	DH10BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
5	10125082	Võ Văn	Kiên	80992	8.16	1	435000	DH10BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
6	10125033	Võ Thị Bích	Dung	270792	8.06	1	435000	DH10BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
7	10125048	Đoàn Thị	Hà	20492	8.02	0.6	290000	DH10BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
8	10125165	Ngô Thị Cẩm	Tiên	30392	8	0.6	290000	DH10BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
9	10125077	Trần Thị	Kha	280492	7.98	0.8	290000	DH10BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
10	10125056	Lê Thị Diệu	Hiên	80392	7.97	0.6	290000	DH10BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
11	10125111	Nguyễn Thị	Ngọt	90	7.94	0.8	290000	DH10BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
12	10125122	Lê Ngọc Hoàng	Nhung	240892	7.9	0.8	290000	DH10BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
13	10125125	Võ Thị	Nhung	280292	7.85	1	290000	DH10BQ	TP	Công nghệ thực phẩm

4,350,000

6. Lớp DH10DD : Quỹ học bổng là 6.600.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10148133	Nguyễn Kim	Loan	120892	8.47	0.8	435000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm
2	10148159	Phạm Thị Kim	Ngân	201292	8.37	0.8	435000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
3	10148185	Đỗ Thanh	Phong	51292	8.3	1	435000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm
4	10148100	Đào Kim	Hương	131192	8.29	0.8	435000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm
5	10148122	Thân Thị Hương	Liễu	11092	8.25	0.8	435000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm
6	10148322	Kiều Mai	Anh	120992	8.23	0.8	435000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm
7	10148271	Trần Ngọc Diễm	Trang	260192	8.19	0.8	435000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm
8	10148155	Nguyễn Thị Thúy	Nga	90692	8.08	0.8	435000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm
9	10148014	Võ Thị	Báu	200692	7.99	0.8	290000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm
10	10148214	Đinh Thị Mỹ	Thanh	200392	7.98	0.8	290000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm
11	10148140	Nguyễn ái	Ly	60792	7.96	0.8	290000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm
12	10148227	Nguyễn Thị Thu	Thảo	10992	7.96	0.8	290000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm
13	10148042	Trịnh Thị Thùy	Dương	130892	7.95	0.8	290000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm
14	10148245	Cái Thị Kim	Thùy	261192	7.93	0.8	290000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm
15	10148242	Huỳnh Phạm Thanh	Thùy	251192	7.87	0.8	290000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm
16	10148299	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyết	201092	7.87	0.8	290000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm
17	10148090	Hồ Ngọc	Huyền	200492	7.86	1	290000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm
18	10148279	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Trinh	30992	7.86	0.8	290000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm
19	10148174	Đặng Thị Minh	Nhật	161292	7.85	0.8	290000	DH10DD	TP	Công nghệ thực phẩm

6,670,000

7. Lớp DH10TP : Quỹ học bổng là 2.100.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10148267	Nguyễn Lê Minh	Trang	251192	9.03	0.8	435000	DH10TP	TP	Công nghệ thực phẩm
2	10125246	Trần Hồng Phương	Khanh	140492	8.61	0.8	435000	DH10TP	TP	Công nghệ thực phẩm
3	10148032	Nguyễn Thị Phương	Dung	220292	8.43	0.8	435000	DH10TP	TP	Công nghệ thực phẩm
4	10142144	Lê Thị Phương	Thành	291192	8.22	0.8	435000	DH10TP	TP	Công nghệ thực phẩm
5	10148156	Võ Ngọc	Ngà	120292	8.19	0.8	435000	DH10TP	TP	Công nghệ thực phẩm

2,175,000

8. Lớp DH10VT : Quỹ học bổng là 1.560.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10156020	Lê Thị Bích	Hiên	31192	7.93	0.8	290000	DH10VT	TP	Công nghệ thực phẩm
2	10156091	Nguyễn Hoàng	Y	130391	7.91	0.8	290000	DH10VT	TP	Công nghệ thực phẩm
3	10156049	Lê Mỹ	Ngọc	71192	7.88	1	290000	DH10VT	TP	Công nghệ thực phẩm
4	10156009	Nguyễn Thị	Duyên	11092	7.81	0.8	290000	DH10VT	TP	Công nghệ thực phẩm
5	10156003	Đặng Thị Hoài	Bắc	150892	7.67	1	290000	DH10VT	TP	Công nghệ thực phẩm
6	10156081	Nguyễn Thị Phương	Trang	160892	7.46	0.8	290000	DH10VT	TP	Công nghệ thực phẩm

1,740,000

9. Lớp DH11BQ : Quỹ học bổng là 4.080.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11125035	Cao Thị Thùy	Dung	70693	7.92	0.8	290000	DH11BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
2	11125142	Nguyễn Minh	Tâm	51193	7.86	0.8	290000	DH11BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
3	11125133	Nguyễn Thị Thu	Yên	200193	7.67	0.8	290000	DH11BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
4	11125037	Trần Ngọc	Dung	60993	7.66	1	290000	DH11BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
5	11125039	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	120293	7.63	0.8	290000	DH11BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
6	11125023	Nguyễn Minh	Trí	80892	7.59	0.8	290000	DH11BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
7	11125138	Vũ Thị Thu	Hương	281193	7.57	0.8	290000	DH11BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
8	11125109	Nguyễn Quang	Tiến	260693	7.5	1	290000	DH11BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
9	11125050	Nguyễn Thị	Hạnh	180492	7.32	0.8	290000	DH11BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
10	11125143	Huỳnh Thanh	Thảo	60593	7.06	0.8	290000	DH11BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
11	11125059	Phan Thị Thu	Hường	241093	7.05	0.8	290000	DH11BQ	TP	Công nghệ thực phẩm

3,190,000

10. Lớp DH11DD : Quỹ học bổng là 8.100.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11148066	Vương Thị Minh	Châu	220293	8.73	0.8	435000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
2	11148189	Lê Thu	Phương	91091	8.37	0.6	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
3	11148289	Võ Thị Bích	Yên	180893	8.26	0.8	435000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
4	11148341	Ngô Thị Bích	Trâm	240193	8.18	0.6	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
5	11148157	Đặng Châu Thái	Ngân	140193	8.08	0.6	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
6	11148225	Đoàn Thị	Thúy	141293	8.08	0.8	435000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
7	11148098	Nguyễn Thị	Hà	10792	8.04	0.8	435000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
8	11148220	Trần Lệ	Thu	220893	8.04	0.6	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
9	11148094	Phan Vũ Trúc	Giang	260493	8.02	0.8	435000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
10	11148224	Bùi Thị	Thúy	101093	7.94	0.8	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
11	11148064	Lê Thụy Song	Châu	250593	7.85	0.6	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
12	11148142	Trương Huỳnh Kiều	Loan	291093	7.82	0.6	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
13	11148169	Lê Thị Thảo	Nhi	100393	7.67	0.6	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
14	11148218	Huỳnh Thị Ngọc	Thơ	280293	7.66	0.6	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
15	11148019	Đoàn Minh	Phụng	310193	7.65	0.6	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
16	11148005	Nguyễn Thị Hồng	Du	151293	7.62	0.6	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
17	11148307	Hà Thị Thu	Hương	200893	7.62	1	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
18	11148092	Nguyễn Trí	Đức	271292	7.61	0.8	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
19	11148219	Lê Thị	Thu	210493	7.61	0.6	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
20	11148013	Trần Thị	My	241192	7.6	0.6	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
21	11148286	Đặng Bé	Thành	40292	7.6	0.6	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
22	11148265	Trần Thị Hồng	Tươi	151193	7.58	0.6	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
23	11148237	Hoàng Thị Huyền	Trang	200492	7.56	0.8	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
24	11148242	Phan Hồ Thị Bích	Trâm	210893	7.53	0.6	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
25	11148238	Lê Thị Minh	Trang	261193	7.5	0.6	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm
26	11148011	Nguyễn Thị Mai	Hương	120693	7.49	0.6	290000	DH11DD	TP	Công nghệ thực phẩm

8,265,000

11. Lớp DH11TP : Quỹ học bổng là 2.160.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11156004	Bùi Thị Bảo	Châu	24/07/93	9.2	1	580000	DH11TP	TP	Công nghệ thực phẩm
2	11125218	Nguyễn Thị Xuân	Yên	28/08/93	9.13	1	580000	DH11TP	TP	Công nghệ thực phẩm
3	11148099	Nguyễn Thị Thu	Hà	6/4/1993	8.67	1	435000	DH11TP	TP	Công nghệ thực phẩm
4	11148133	Đặng Thị Kim	Liên	1/2/1993	8.67	1	435000	DH11TP	TP	Công nghệ thực phẩm
5	11125206	Tô Hoàng	Kim	2/11/1993	8.37	0.8	435000	DH11TP	TP	Công nghệ thực phẩm

2,465,000



12. Lớp DH11VT : Quỹ học bổng là 2.460.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11156070	Trần Diễm Hoài	Thương	270593	8.56	1	435000	DH11VT	TP	Công nghệ thực phẩm
2	11156068	Trần Thị Anh	Thư	241093	8.06	0.8	435000	DH11VT	TP	Công nghệ thực phẩm
3	11156005	Đào Thị Tâm	Hạnh	150192	7.74	0.8	290000	DH11VT	TP	Công nghệ thực phẩm
4	11156022	Ngô Thị Thùy	Án	150593	7.59	0.8	290000	DH11VT	TP	Công nghệ thực phẩm
5	11156098	Nguyễn Thị Mỹ	Diễm	280893	7.54	0.8	290000	DH11VT	TP	Công nghệ thực phẩm
6	11156013	Kiều	Trang	270893	7.45	0.8	290000	DH11VT	TP	Công nghệ thực phẩm
7	11156024	Lê Thị Ngọc	Châu	10493	7.37	0.8	290000	DH11VT	TP	Công nghệ thực phẩm
8	11156026	Cao Thị Thùy	Dung	261093	7.27	0.8	290000	DH11VT	TP	Công nghệ thực phẩm

2,610,000

13. Lớp DH12BQ : Quỹ học bổng là 11.040.000đ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12125167	Nguyễn Thị Tuyết	Hoa	91094	8.5	1	435000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
2	12125210	Lê Thị Ngọc	Linh	230494	8.12	1	435000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
3	12125096	Đoàn Thị Chúc	Anh	20294	7.99	0.8	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
4	12125496	Nguyễn Thị Thu	Thùy	200594	7.97	0.8	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
5	12125080	Lương Thị Bích	Phượng	150994	7.71	0.8	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
6	12125067	Hồ Mỹ	Chi	151094	7.66	0.6	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
7	12125050	Nguyễn Thị	Thuận	100194	7.63	1	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
8	12125469	Nguyễn Thị	Miễn	21294	7.6	0.8	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
9	12125384	Lê Thị Hồng	Vân	10594	7.59	0.8	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
10	12139129	Trần Ngọc Yên	Phương	71094	7.53	0.8	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
11	12125441	Lê Thị Thuý	Đào	291294	7.47	0.8	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
12	12125160	Trần Thị Thu	Hằng	250594	7.46	1	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
13	12125026	Thạch Thị Yên	Ly	70294	7.41	1	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
14	12125095	Dư Ngọc Vân	Anh	170594	7.35	0.8	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
15	12125027	Trần Phan Quang	Minh	190994	7.34	1	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
16	12125093	Huỳnh Nhị Diễm	An	160694	7.3	1	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
17	12125161	Nguyễn Trọng	Hậu	281194	7.29	0.8	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
18	12125437	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	111294	7.26	0.8	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm

TT	MSSV	Họ	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL_112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
19	12125454	Nguyễn Thị Mỹ	Hiệp	101094	7.26	1	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
20	12125091	Lương Thị	Tâm	61294	7.24	1	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
21	12125433	Bùi Thị Kim	Chi	80494	7.23	0.8	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
22	12125053	Võ Văn	Tính	121294	7.21	0.8	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
23	12125208	Cao Thị Mỹ	Linh	250194	7.19	0.8	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
24	12125069	Trương Lê Hữu	Đạt	261094	7.14	0.8	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
25	12125003	Nguyễn Thị	Bé	190294	7.09	0.8	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
26	12125075	Phạm Thị Hồng	Quyên	300194	7.06	0.8	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
27	12125128	Phạm Thị	Diệu	20394	7.01	0.8	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm
28	12125046	Trương Thanh	Tân	211194	7	1	290000	DH12BQ	TP	Công nghệ thực phẩm

8,410,000

PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Trần Đình Lý

